

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Với nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ quản lý kinh tế đặc biệt quan trọng. Bằng hệ thống các phương pháp khoa học của mình, kế toán đã giúp cho nhà quản trị thấy được bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác.

Để có được nguồn thông tin quan trọng phục vụ cho việc ra các quyết định kinh tế, doanh nghiệp cần tiến hành phân tích báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Bởi lẽ, Bảng Cân đối kế toán cho thấy những đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế của đơn vị. Chính vì vậy, việc lập và trình bày Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh một cách trung thực và khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc phân tích tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh thông qua Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp một cách chính xác.

Qua quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh chưa được tiến hành. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Mô tả công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

Đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Nghiên cứu công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu năm 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng trong bài đề nghiên cứu:

- Phương pháp tổng hợp cân đối
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp tỷ lệ
- Phương pháp điều tra, phỏng vấn chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu kế thừa thành tựu

5. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, đề tài được chia làm ba chương

Chương 1: Một số lý luận cơ bản về tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Mô tả thực tế tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Bích Ngọc

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay, hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.2 Mục đích, đối tượng áp dụng và vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.2.2 Đối tượng áp dụng của báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp khác đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc.... việc lập và trình bày loại Báo cáo tài chính nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.2.3 Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp

❖ Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của mình trong tương lai.

❖ Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng.....

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

- Các chủ đầu tư : Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan đến việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, lĩnh vực nào.

- Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp

- Các nhà cung cấp: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

1.1.3 Hệ thống báo cáo tài chính

1.1.3.1 Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ

a. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm gồm:

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu B01-DN
-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu B02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B03-DN
-Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu B09-DN

b. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữ niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữ niên độ dạng tóm lược

+Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:

-Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ	Mẫu B01a-DN
-Báo cáo KQKD giữa niên độ dạng đầy đủ	Mẫu B02a-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ	Mẫu B03a-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ	Mẫu B09a-DN

+Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

-Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược	Mẫu B01b-DN
-Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ dạng tóm lược	Mẫu B02b-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược	Mẫu B03b-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ	Mẫu B09b-DN

1.1.3.2 Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

a. Báo cáo tài chính hợp nhất

+Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

-Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu B01-DN/HN
-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu B02-DN/HN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu B03-DN/HN
-Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu B09-DN/HN

b. Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu B01-DN
-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu B02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu B09-DN

1.1.4 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất và cuối kỳ kế toán dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác, nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.5 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

-Trung thực và hợp lý

-Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

-Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

-Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

-Trình bày khách quan, không thiên vị;

-Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

-Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” như sau:

- **Nguyên tắc hoạt động liên tục:**

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi Doanh nghiệp cũng có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- **Nguyên tắc cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- **Nguyên tắc nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện;

+Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- **Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:**

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu, phải đánh giá tính chất quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

- **Nguyên tắc bù trừ:**

Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí:

+Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc:

+Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- **Nguyên tắc có thể so sánh:**

Theo nguyên tắc này, các báo cáo trong báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

1.1.7 Kỳ lập báo cáo tài chính

1.1.7.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

1.1.7.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

1.1.7.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.8 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1.1.8.1 Đối với doanh nghiệp Nhà nước

✳ Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định

✱ Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định

1.1.8.2 Đối với các loại doanh nghiệp khác

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

1.1.9 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	X (1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

✱ Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xố số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo Tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với đơn vị khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kết toán (tháng, quý, năm)

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính ở Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt

thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn;

b. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn;

c. Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3 Kết cấu Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng –BTC thì Bảng cân đối kế toán có kết cấu gồm 5 cột:

+Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo

+Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng

+Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

+Cột 4: Tổng số phát sinh tại thời điểm cuối năm

+Cột 5: Tổng số phát sinh tại thời điểm đầu năm

**Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC- Đã sửa đổi theo
thông tư số 244/2009/TT-BTC**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền (*) (2)	112		(...)	(...)
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5.Tài sản dài hạn khác	158			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200			

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II.Tài sản cố định	220			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410 +430)	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.Quỹ hỗ trợ kinh phí sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (ký, họ tên) Lập, ngày....tháng.....năm
Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự vào chỉ tiêu và “Mã số”
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.1.4 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

a. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán niên độ kế toán năm trước
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)

b. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (NVKTPS);

Bước 2: Đối chiếu số liệu, tính số dư các tài khoản;

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán;

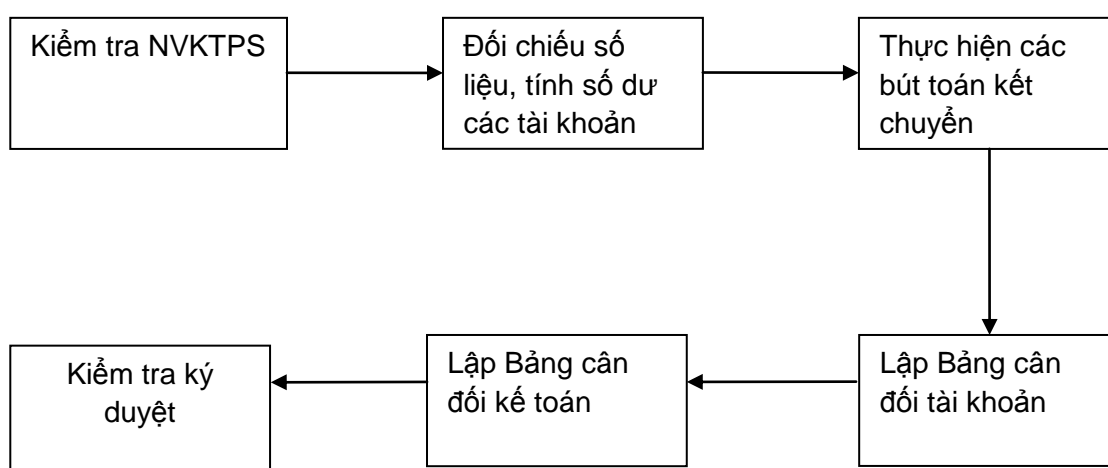
Bước 4: Lập Bảng Cân đối tài khoản;

Bước 5: Lập Bảng Cân đối kế toán (mẫu số B01-DN);

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2 Sơ đồ lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2 Phương pháp lập Bảng Cân đối kế toán

-“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất

-Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

-Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

-Số liệu ghi vào cột 5 “Số cuối năm của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp

+Các TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”....do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể bên phần “Tài sản”

A.Tài sản ngắn hạn Mã số (MS) 100

$$MS\ 100 = MS\ 110 + MS\ 120 + MS\ 130 + MS\ 140 + MS\ 150$$

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110 =MS 111+112)

1.Tiền (MS 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2.Các khoản tương đương tiền (MS 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 120= MS 121 +MS129)

1.Đầu tư ngắn hạn (MS 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (MS129):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn MS130= MS131+MS131+ MS133+ MS134+ MS135+ MS13).

1. Phải thu khách hàng (MS 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (MS 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (MS 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (MS135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (MS 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (MS 140 = MS 141 + MS 149)

1. Hàng tồn kho (MS 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (MS 150 = MS 151 + MS 152 + MS 154 + MS 158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (MS 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. Tài sản dài hạn (MS 200)

$$MS\ 200 = MS\ 210 + MS\ 220 + MS\ 240 + MS\ 250 + MS\ 260$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (MS210=MS211+MS212+MS 213+MS218+MS 219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (MS 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (MS 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (MS 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (MS 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (MS 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (MS 220 = MS 221 +MS 224 +MS 227 +MS230)

1. Tài sản cố định hữu hình (MS 221 = MS 22+ MS 223)

1.1 Nguyên giá (MS 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (MS 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224 =MS 225 + MS 226)

2.1 Nguyên giá (MS 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (MS 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (MS 227 = MS 228 +MS 229)

3.1 Nguyên giá (MS 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (MS 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (MS 240 = MS241 –MS 242)

1. Nguyên giá (MS 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (MS 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (MS250=MS251+MS252+MS258+ MS259)

1. Đầu tư vào công ty con (MS 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (MS 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (MS 258)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (MS 260 =MS 261 +MS 262 +MS 268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (MS 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (MS 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

3. Tài sản dài hạn khác (MS 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MS 270 =MS 100 +MS200)

1.2.2.2 Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể bên phần “Nguồn vốn”

A. Nợ phải trả MS 300 = MS 310 +MS 330

1. Nợ ngắn hạn (MS 310 =MS 311 +MS 312 +MS 313 +MS 314 +MS 315 +MS 316 +MS 317 +MS 318 +MS 319 +MS 320 +MS 323)

1. Vay và nợ ngắn hạn (MS 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (MS 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (MS 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (MS 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (MS 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (MS 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp xây dựng (MS 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (MS 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết tài khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (MS 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (MS 330 = MS 331 + MS 332 + MS 333 + MS 333 + MS 334 + MS 335 + MS 336 + MS 337 + MS 38 + MS 339).

1. Phải trả dài hạn người bán (MS 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (MS 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (MS 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (MS 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (MS 335)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (MS 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

7. Dự phòng phải trả dài hạn (MS 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (MS 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (MS 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. Vốn chủ sở hữu MS 400 = MS 410 + MS 430

I. Vốn chủ sở hữu (MS 410 = MS 411 + MS 412 + MS 413 + MS 414 + MS 415 + MS 416 + MS 417 + MS 418 + MS 419 + MS 420 + MS 421 + MS 422)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (MS 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (MS 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (MS 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (MS 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7.Quỹ đầu tư phát triển (MS 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

8.Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (MS 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (MS 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (MS 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 –“Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS 430 =MS 432 +MS 433)

1.Nguồn kinh phí (MS 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số

dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (MS 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MS 440 = MS 300 + MS 400)

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

1.3 Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD), phương pháp lập Báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.1.1 Khái niệm Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác

1.3.1.2 Nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

-Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo; Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng; Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm; Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Biểu 1.3 Báo cáo kết quả kinh doanh theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm:.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.27		
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.28		
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20			
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7.Chi phí tài chính	22	VI.30		
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20 +(21-22)- (24+25)]	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50- 51- 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần

1.3.2 Cơ sở số liệu, trình tự, phương pháp lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1.3.2.1 Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả kinh doanh

- Căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

1.3.2.2 Trình tự lập Báo cáo kết quả kinh doanh

B1: Kiểm soát các chứng từ kế toán, phán ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

B2: Cộng sổ kế toán tài khoản loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

B3: Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

B4: Đối chiếu sự phù hợp giữa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

B5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê

B6: Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với các TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. $MS\ 10 = MS\ 01 - MS\ 02$.

4. Giá vốn hàng bán (MS 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng hóa phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 20 = MS\ 10 - MS\ 11$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (MS 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,.....phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

-Chi phí lãi vay (MS 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (MS 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 642

“Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng(+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 30 = MS\ 20 + (MS\ 21 - MS\ 22) - MS\ 24 - MS\ 25$.

11.Thu nhập khác (MS 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

12.Chi phí khác (MS 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

13.Lợi nhuận khác (MS 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 40 = MS\ 31 - MS\ 32$

14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. $MS\ 50 = MS\ 30 + MS\ 40$

15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo. (Trong trường hợp này, số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết 8211).

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo (Trong trường hợp này, số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết 8212).

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (MS 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (Sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo). $MS\ 60 = MS\ 50 - (MS\ 51 - MS\ 52)$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi trên cổ phiếu”.

1.4 Phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

1.4.1 Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

a) Phương pháp so sánh : Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

+So sánh tuyệt đối: là mức biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+So sánh tương đối: là tỷ lệ phần trăm của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

+So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình yêu cầu phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó các nhà quản trị mới đưa ra được quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.4.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

+Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau (Biểu 1.4)

+Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn: Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn xem xét tỷ trọng từng loại nguồn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau (Biểu 1.5)

Biểu 1.4 Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm(±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các loại phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Biểu 1.5 Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.NỢ PHẢI TRẢ						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I.Vốn chủ sở hữu						
II Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.4.2.2 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao. Ngược lại, tình hình tài chính kém thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp giảm.

Để phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, ta phân tích các chỉ tiêu sau:

$$\text{-Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{-Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

1.4.3 Nội dung phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh

1.4.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ hoạt động tăng, giảm như thế nào so với kế hoạch, năm trước. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt chú ý đến sự biến động doanh thu thuần, tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, đồng thời giải trình tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến.

$$\text{LN} = \text{DT} - \text{GV} + (\text{D}_{\text{TC}} - \text{C}_{\text{TC}}) - \text{C}_{\text{B}} - \text{C}_{\text{Q}}$$

Trong đó: LN: Lợi nhuận kinh doanh

DT: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ;

GV: Giá vốn hàng bán;

D_{TC} : Doanh thu tài chính

C_{TC} : Chi phí tài chính

C_B : Chi phí bán hàng

C_Q : Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta tiến hành lập bảng phân tích sau (Biểu 1.6)

Biểu 1.6 Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch (\pm)	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10				
4.Giá vốn hàng bán	11				
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10 -11)	20				
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7.Chi phí tài chính	22				
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8.Chi phí bán hàng	24				
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20 +(21-22)- (24+25)]	30				
11.Thu nhập khác	31				
12.Chi phí khác	32				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50				
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50- 51- 52)	60				
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Sau khi tiến hành phân tích số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người ta tiến hành tính toán, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

*Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí: các chỉ tiêu này càng nhỏ thì chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả và ngược lại:

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán

$$\text{Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý

*Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh: các chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Thực chất, việc tính toán, nhóm các chỉ tiêu trên là việc xác định tỷ lệ từng chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh với tổng thể là doanh thu thuần.

Biểu 1.7: Bảng phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Nhóm	Chỉ tiêu	Năm nay (%)	Năm trước (%)	Chênh lệch (+/-)
1	Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần			
2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần			

1.4.3.2 Phân tích khả năng sinh lời của Doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

Trong đó

$$\text{Vốn kinh doanh bình quân} = \frac{\text{Vốn kinh doanh đầu kỳ} + \text{Vốn kinh doanh cuối kỳ}}{2}$$

Đây là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn. Chỉ tiêu này cho biết, 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thì sẽ đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước, chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

Do mục tiêu của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp mà tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu) là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của các mục tiêu này, nên chỉ tiêu này luôn được các nhà quản lý doanh nghiệp quan tâm

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Trong đó

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

Ngoài ra, ta có thể phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu qua công thức

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} = \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \times \frac{1}{1-\text{Hệ số nợ}}$$

Trong đó:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100$$

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CUNG ỨNG XĂNG DẦU

2.1 Giới thiệu khái quát về công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

2.1.1 Quá trình hình thành, phát triển và phương hướng hoạt động của công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

2.1.1.1 Quá trình thành lập, phát triển và nhiệm vụ kinh doanh của công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Công ty Vận tải và Cung ứng xăng dầu đường biển là tiền thân của công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu được thành lập theo quyết định số 09/YTB ngày 26/01/1993 của văn phòng Chính phủ. Công ty là đơn vị trực thuộc Cục Hàng Hải Việt Nam, có số vốn kinh doanh là 4.431 triệu đồng, trong đó số vốn cố định là 666 triệu đồng, vốn lưu động là 3.765 triệu đồng bao gồm các nguồn vốn:

-Vốn ngân sách Nhà nước cấp	: 684 triệu đồng
-Vốn doanh nghiệp tự bổ xung	: 1.147 triệu đồng
-Vốn liên hiệp Hàng Hải cấp	: 1.200 triệu đồng
-Vốn ngân hàng	: 1.400 triệu đồng

Ngày 01/03/2002, căn cứ theo quyết định số 539/2002/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải và Cung ứng xăng dầu đường biển thành Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu**

Tên giao dịch: **TRANSPORT AND PETROLEUM SUPPLY JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt : **TRANPESCO**

Trụ sở chính: Số 66 Trần Khánh Dư, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của công ty cổ phần: 4.000.000.000 đồng

Tỷ lệ cổ phần Nhà nước: 30% vốn điều lệ; Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 65% vốn cổ phần; Tỷ lệ cổ phần bán cho người bên ngoài doanh nghiệp là 5%

Với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính là:

-Kinh doanh vận tải hàng hóa xăng dầu và vật liệu xây dựng.

-Dịch vụ giao nhận tàu biển và giao nhận hàng hóa, cung ứng tàu biển, môi giới vận tải, liên hiệp vận chuyển, sửa chữa phương tiện thiết bị giao thông vận tải.

-Khai thác cầu cảng, dịch vụ xếp dỡ tại cảng biển.

-Kinh doanh xuất nhập khẩu, phương tiện vật tư, thiết bị ngành giao thông vận tải.

-Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc, vật liệu xây dựng nhà nghỉ.

-Vận tải hành khách thủy bộ.

-Dịch vụ tư vấn đầu tư trong nước và nước ngoài

-Dịch vụ tư vấn kinh doanh nhà ở.

Với việc mở rộng các ngành nghề sản xuất và kinh doanh như vậy trong năm qua Công ty đã tạo được mối quan hệ trong việc hợp tác kinh doanh – sản xuất với nhiều doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài. Sau khi đổi thành Công ty Cổ phần, Công ty đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, doanh thu, lợi nhuận.

+Ngoài ra được sự quan tâm giúp đỡ tận tình của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, công ty đã từng bước đi vào hoạt động ổn định. Cán bộ công nhân viên đã rèn luyện ý thức, trách nhiệm trong công tác quản lý cũng như trong công việc sản xuất – kinh doanh. Trong thời gian vừa qua, công ty tuy có gặp nhiều thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

Trong nền kinh tế thị trường có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập nên Công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm bạn hàng, khách hàng, đối tác mới.

+ Một số cán bộ, công nhân viên có tuổi, khả năng thích ứng với công nghệ mới còn thấp.

+Cán bộ nhân viên còn thiếu kinh nghiệm, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu công việc được giao

+Cơ sở vật chất vật tư lạc hậu khiến cho Công ty phải đầu tư vốn lớn để tăng cường cơ sở vật chất.

2.1.2 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

2.1.2.1 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

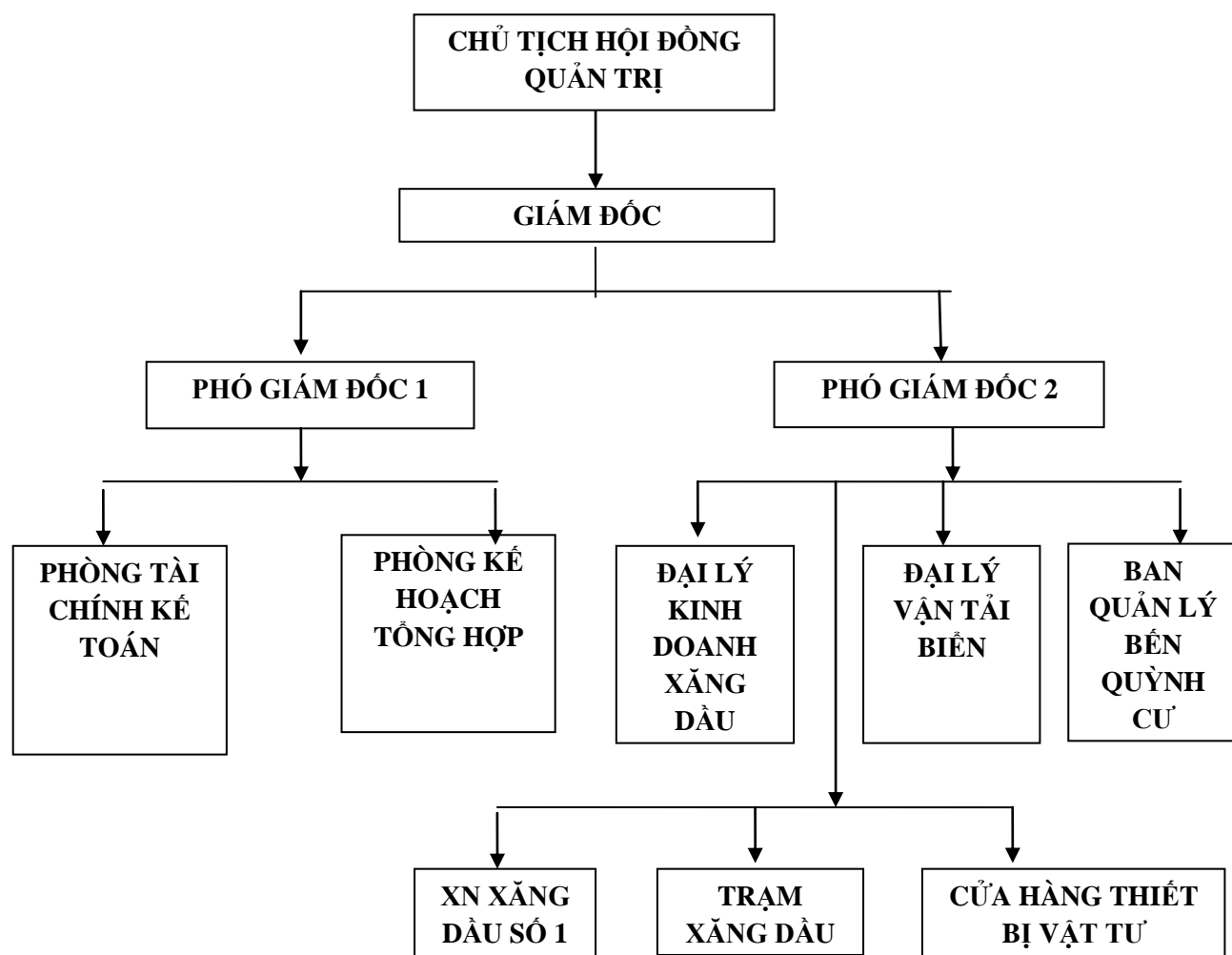
Vì ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu rất đa dạng, trong đó có kinh doanh xăng dầu, nên công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và cơ cấu sản xuất kinh doanh dịch vụ phù hợp với

điều kiện và ngành nghề kinh doanh nhằm phát huy cao nhất tính chủ động sáng tạo của cán bộ và công nhân viên để đưa đến kết quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

Sơ đồ 2.1

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CUNG ỨNG XĂNG DẦU



-Hội đồng quản trị: Đứng đầu là Chủ tịch hội đồng quản trị, là người chỉ đạo dẫn dắt Công ty về mọi hoạt động trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại.

-Giám đốc: Là người trực tiếp chịu trách nhiệm về tình hình hoạt động của Công ty và cũng là người điều hành việc kinh doanh sản xuất của Công ty.

-Phó giám đốc: Tham mưu cho giám đốc và giúp việc cho giám đốc về tình hình hoạt động và nhân sự trong công ty.

-Phó giám đốc 1: Phụ trách về lĩnh vực sản xuất – kinh doanh, kinh tế, dịch vụ thương mại và mọi hoạt động về kinh tế của công ty.

-Phó giám đốc 2: Phụ trách về lĩnh vực về vật tư, nhân sự, kỹ thuật của công ty.

-Phòng tài chính- kế toán: Cung cấp đầy đủ các thông tin về hoạt động kế toán tài chính của Công ty và các chi nhánh, các phòng ban, cửa hàng nhằm giúp cho Giám đốc điều hành quản lý các hoạt động kế toán tài chính đạt hiệu quả cao. Cung cấp những thông tin về doanh thu, theo dõi và quản lý vật tư, hàng hóa, đơn đốc thực hiện

-Phòng kế hoạch tổng hợp: Tham mưu cho giám đốc trong công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và tính toán lương, thưởng cho cán bộ nhân viên trong toàn Công ty. Cung cấp thông tin cho khách hàng và giao dịch với khách hàng, nâng cao doanh lợi cho Công ty.

-Đại lý kinh doanh xăng dầu và trạm xăng dầu: Chuyên kinh doanh buôn bán xăng dầu.

-Đại lý vận tải, khai thác xăng dầu: Chuyên chở xăng dầu, khai thác cầu cảng, dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thác dầu tại cảng biển.

-Ban quản lý bến Quỳnh Cư: Chuyên buôn bán vật liệu xây dựng như gạch, cát, xi măng. Xây dựng, kinh doanh nhà ở, nhà nghỉ, chuyên chở vận tải và các dịch vụ thương mại khác.

-Cửa hàng thiết bị vật tư hàng hải: Kinh doanh thiết bị vật tư ngành giao thông vận tải.

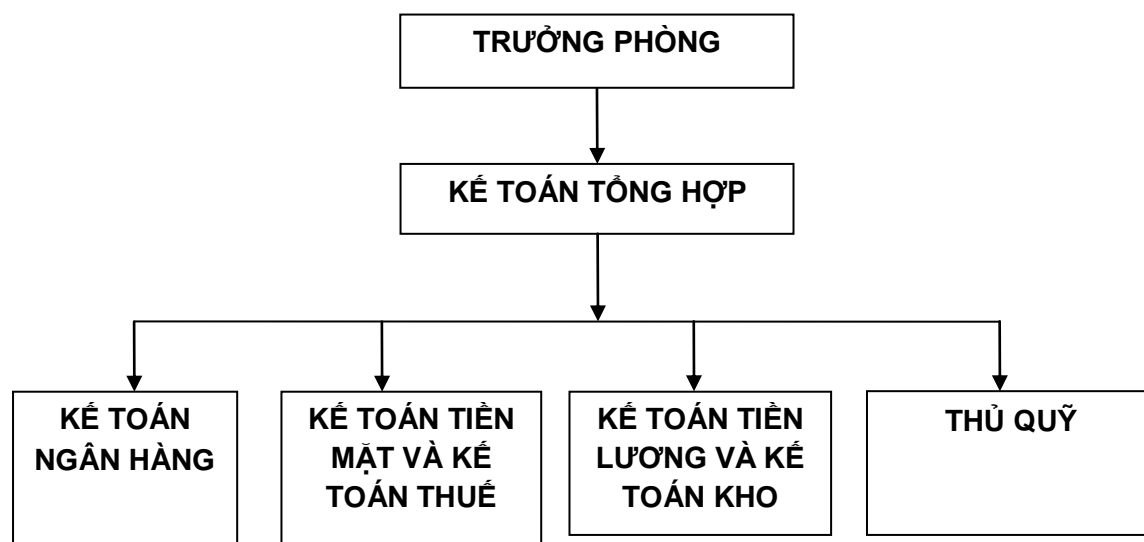
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

2.1.3.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Là một đơn vị hạch toán kế toán độc lập, có địa bàn hoạt động tập trung để đảm bảo cho việc chỉ đạo kiểm tra, đơn đốc kế toán được sát sao, kịp thời nên Công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung, tức là phòng kế toán thực hiện toàn bộ công tác kế toán từ khâu lập chứng từ, ghi sổ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp đến lập báo cáo kế toán.

Phòng kế toán của công ty bao gồm 6 người, trong đó có một trưởng phòng, bốn kế toán viên và một thủ quỹ. Mỗi thành viên trong phòng được sắp xếp và bố trí công việc một cách rõ ràng (Sơ đồ 2.2)

Sơ đồ 2.2 Mô hình bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu



Trưởng phòng kế toán

Phụ trách chung công tác hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và quản lý chính toàn công ty. Bao gồm những nhiệm vụ sau

+Tổ chức bộ máy chỉ đạo bộ máy kế toán của công ty nhằm đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất – kinh doanh và yêu cầu quản lý của công ty, đảm bảo theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước.

+Tham mưu cho giám đốc về công tác quản lý tài chính toàn Công ty, quản lý sử dụng bảo toàn và phát triển các nguồn vốn, xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm trình Giám đốc.

+Báo cáo quyết toán hàng tháng, quý, năm về kết quả hoạt động tài chính của công ty cho Giám đốc và thuyết trình Hội đồng quản trị và đại hội cổ đông hàng năm.

+Chịu trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra của Nhà nước. Xây dựng quy chế quản lý tài chính toàn công ty và các quy chế khác do công ty phân công.

+Có trách nhiệm trích lập các quỹ, xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận để trình hội đồng quản trị, thông qua đó để đại hội cổ đông quyết định.

+Nghiên cứu các Nghị định, Thông tư của Nhà nước để áp dụng cho toàn công ty và chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng pháp luật. Theo dõi nguồn thu của công ty, rà soát kiểm tra hồ sơ, chứng từ thanh toán của công ty. Đôn đốc kiểm tra việc kiểm kê, đối chiếu công nợ, thu đòi nợ công ty.

Kế toán tổng hợp

Tham mưu và giúp việc cho kế toán trưởng về mặt thực hiện các nghiệp vụ kinh tế của toàn công ty theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Soạn thảo đánh máy các văn bản báo cáo của công ty. Lập các loại sổ sách kế toán tổng hợp theo mẫu biểu đã được quy định của Nhà nước: Sổ cái, Sổ Nhật ký chung, Nhật ký thu chi tiền mặt, Nhật ký tiền gửi ngân hàng, Nhật ký mua, bán hàng, Bảng cân đối phát sinh và các bảng kê số phát sinh hàng tháng. Lập báo cáo quyết toán tài chính hàng tháng, quý, năm theo quy định. Tập hợp và lập báo cáo quản trị theo yêu cầu của lãnh đạo công ty: Báo cáo nhanh, báo cáo chính thức. Cung cấp thông tin số liệu phục vụ các báo cáo chi tiết theo các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập hợp và báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng của các đơn vị trong công ty. Đôn đốc các bộ phận kế toán chi tiết, đối chiếu sổ sách, rà soát các hóa đơn chứng từ đúng chế độ chính sách. Tập hợp hồ sơ thanh quyết toán hàng tháng với đội tàu vận tải. Theo dõi tình hình cho thuê tàu của công ty.

Kế toán ngân hàng

Phụ trách theo dõi các công nợ bằng chuyển khoản (tài khoản tiền gửi nội tệ, ngoại tệ, tài khoản chuyên thu, chuyên chi của chi nhánh). Lập hồ sơ vay vốn và trực tiếp giải quyết các thủ tục cần thiết cho việc vay vốn dài hạn, ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lập báo cáo tình hình biến động và số dư các tài khoản tiền gửi, tiền mặt cho trưởng phòng và Giám đốc công ty. Tập hồ sơ và mở thẻ theo dõi tình hình tăng, giảm toàn bộ TSCĐ, CCDC, trang thiết bị văn phòng của toàn công ty, theo dõi tình hình trích lập khấu hao cơ bản, khấu hao sửa chữa lớn và theo dõi tình hình sửa chữa các TSCĐ. Trực tiếp theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của phòng đại lý vận tải và khai thác tàu. Tập hợp các báo cáo quản trị và đơn vị mình phụ trách cho kế toán tổng hợp tham gia công việc khác trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Kế toán tiền lương và kế toán kho

Căn cứ vào báo cáo nhanh của các đơn vị và toàn công ty về kết quả sản xuất kinh doanh trong tháng, quý để đề xuất quỹ lương được trích trong giá thành. Tính toán lương và theo dõi lương của toàn công ty, tính toán trả lãi vốn vay ngắn hạn. Đánh máy các văn bản vay vốn và các yêu cầu khác khi cần thiết, trực tiếp theo dõi kinh doanh của phòng Đại lý- kinh doanh xăng dầu, kiểm tra rà soát các hóa đơn chứng từ hồ sơ xin thanh toán, đơn đốc đối chiếu công nợ, đối chiếu kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, hàng năm.

Kế toán tiền mặt, kế toán thuế

Viết phiếu thu, phiếu chi hàng ngày, vào sổ sách chi tiết tài khoản tiền mặt. Kế toán tính toán khác, hoàn vay tạm ứng, thanh toán công tác phí. Khai thuế, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của các hóa đơn chứng từ, theo dõi thuế GTGT đầu vào, đầu ra của công ty. Lập tờ khai thuế báo cáo Cục Thuế Hải Phòng, lập báo cáo thuế GTGT, báo cáo quyết toán thu nhập doanh nghiệp (Báo cáo năm).

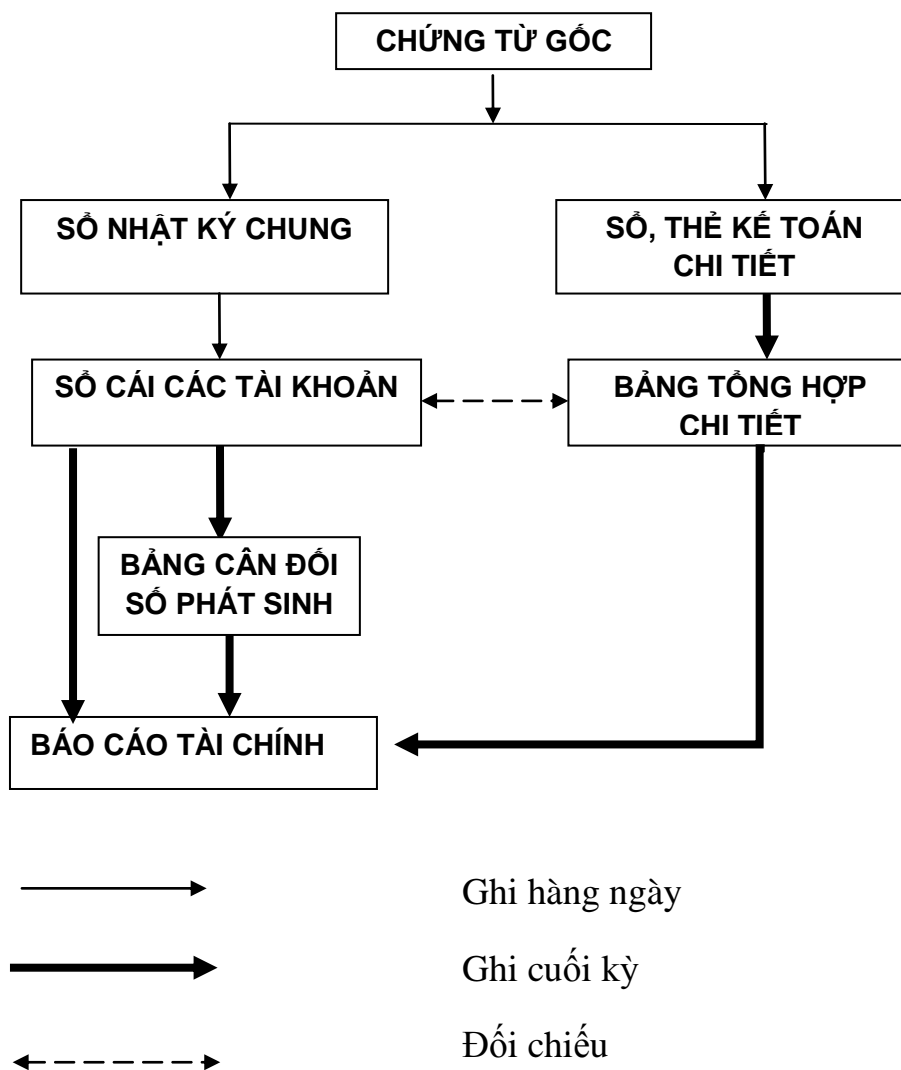
Thủ quỹ

Thủ quỹ chịu trách nhiệm thu tiền mặt của toàn công ty tuân theo quy định của Nhà nước. Theo dõi khoản tạm ứng (TK141), theo dõi tình hình trích nộp kinh phí công đoàn của công ty, lập hồ sơ thanh toán chế độ bảo hiểm của cán bộ nhân viên công ty với cơ quan bảo hiểm của thành phố.

2.1.3.2 Hình thức kế toán áp dụng trong công ty

Là một công ty kinh doanh có quy mô lớn, nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều do đó để hệ thống hóa và tính toán các chỉ tiêu kinh tế theo yêu cầu quản lý, đồng thời có đội ngũ cán bộ kế toán tương đối đồng đều về mặt chuyên môn, bởi đều đã được đào tạo qua các trường lớp từ bậc trung học đến bậc đại học. Vì vậy, công ty đã chọn hình thức kế toán “**Nhật ký chung**”. Với hình thức này thì mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào chứng từ gốc, sau đó hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phân loại và ghi vào sổ Nhật ký chung. Cuối tháng lấy số liệu ở sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ các tài khoản. Kế toán sử dụng các loại sổ sách như: Sổ thẻ kế toán chi tiết, sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối số phát sinh.

Sơ đồ 2.3 SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CUNG ỨNG XĂNG DẦU



Quá trình luân chuyển chứng từ:

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ Cái, lập bảng Cân đối phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu, khớp đúng số liệu trên sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng phát sinh Nợ và tổng phát sinh Có trên bảng Cân đối số phát sinh phải bằng tổng phát sinh Nợ và tổng phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung.

2.1.3.3 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu hiện nay đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Phương pháp kế toán hàng tồn kho, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp Nhập trước xuất trước.

Hạch toán và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Về tài sản cố định, Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam.

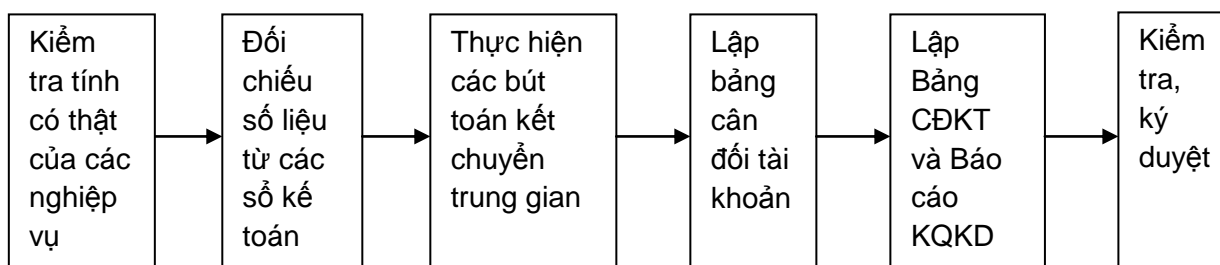
2.2 Thực tế tổ chức lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

2.2.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

- Căn cứ vào sổ Kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ thẻ Kế toán chi tiết, Bảng Tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng Cân đối số phát sinh tài khoản
- Căn cứ vào Bảng Cân đối kế toán năm 2010
- Căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010

2.2.2 Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Sơ đồ 2.4 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh



2.2.2.1 Thực tế lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

* Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 01/11/2011, mua dầu DO của Công ty Xăng dầu khu vực 3. Tổng giá thanh toán 128.087.158 (VAT 10%), chưa thanh toán

- Hóa đơn GTGT số 0008455 (biểu 2.5)
- Phiếu nhập kho số 005 (biểu số 2.6)
- Sổ Nhật ký chung (biểu số 2.7)
- Sổ cái TK 156(biểu số 2.8)
- Sổ cái TK 133 (biểu số 2.9)
- Sổ cái TK 331 (biểu số 2.10)

Biểu 2.5 Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mã xuất: NX:SB NG:30-DVT-LTT Mẫu số: **01GTKT3/002**
CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC III Số hóa đơn: KV3001100-5B-8423 Ký hiệu: **AA/11P**
Ngày phát hành: 01/11/2011 Số: 0008455

Đơn vị bán: Công ty Xăng dầu khu vực III

Địa chỉ: Số 1 phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

MST: 0200120833

Đơn vị mua: Công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Hợp đồng số:

Địa chỉ: Số 66 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hải Phòng

MST: 0200458904

LIÊN 2: GIAO KHÁCH HÀNG						
STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Dầu DO 0,05%	060205	LIT	6.363	17.845.45	113.550.598
						113.550.598
1. Tổng cộng tiền hàng						113.550.598
2. Tiền thuế GTGT (10%)						11.355.060
3. Phí xăng dầu (500đ/lít)						3.181.500
Tổng tiền thanh toán (1+2+3)						128.087.158

Người nhận hóa đơn: GGT số: ngày:

(Bằng chữ): Một trăm hai mươi tám triệu không trăm tám bảy nghìn một trăm năm tám đồng chẵn

Người lập hóa đơn Người nhận hàng Thủ kho xuất Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán tài chính công ty Cổ phần vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.6

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

PHIẾU NHẬP KHO

Mẫu số 02-VT

Ngày 01 tháng 11 năm 2011

Số 005/11

Nhận của: Cty xăng dầu khu vực 3

NỢ: 156

Theo số: **0008455**

CÓ: 331

Người nhập: Trần Văn Bình

TT	Tên hàng hóa	Mã số	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Diesel 0.05%S		Lít	6.363	18.345,45	116.732.098
					Cộng	116.732.098

(Một trăm mười sáu triệu bảy trăm ba hai nghìn không trăm chín tám đồng chẵn)

Nhập ngày 01 tháng 11 năm 2011

Trưởng phòng

Thủ kho

Người giao hàng

Người viết phiếu

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.7 Trích trang Nhật ký chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S03a-DN

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2011

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng		Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
						
1/11	8455	01/11/2011	Phòng XD nhập dầu DO	156 133	331	116.732.098 11.355.060	128.087.158
						
3/11	PC2/11	03/11/2011	Thoa- nộp tiền vào TKNH	112	111	13.000.000	13.000.000
						
4/11	PT40/11	29/11/2011	Thêu- cho cty vay vốn KD	111	311	330.000.000	330.000.000
						
			Cộng			1.342.369.785.942	1.342.369.785.942

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.8

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S03b-DN

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 1561- Hàng hóa

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Dư đầu năm		1.039.772.672	
					
1/11	1515	01/11/2011	XNKD XD xuất dầu DO- Phải thu khách hàng	632		18.008.872
1/11	8455	01/11/2011	Phòng XD nhập dầu DO- Phải trả Cty XD KV III	331	116.732.098	
					
3/11	8504	03/11/2011	XN KD XD nhập dầu DO-phải trả Cty XD KVIII	331	135.756.330	
					
			Cộng		143.060.201.877	143.407.043.042
			Dư cuối năm		692.931.507	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.9

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S03b-DN

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 133-Thuế GTGT được khấu trừ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Dư đầu năm		0	
					
1/11	8455	01/11/2011	Nhập dầu DO- Phải trả Cty XD KVIII	331	11.355.060	
3/11	8498	03/11/2011	Nhập xăng A92-Phải trả Cty XD KVIII	331	22.652.252	
					
31/12		31/12/2011	Khấu trừ thuế GTGT	3331		14.684.847.438
			Cộng		14.684.847.438	14.684.847.438
			Dư cuối năm		0	

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn : Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.10

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S03b-DN

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 331-Phải trả người bán

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Dư đầu năm			7.029.747.229
					
1/11	8455	01/11/2011	Phòng XD nhập dầu DO, phải trả Cty XD KVIII	1331 156		11.355.060 116.732.098
8/11	8504	08/11/2011	Nhập Dầu DO-Phải trả Cty XD KVIII	1331 156		13.205.633 135.756.330
					
30/11	SP13/11	30/11/2011	Trả tiền mua xăng dầu cho Cty XD KVIII	112	300.000.000	
					
			Cộng		171.546.974.124	168.719.775.882
			Dư cuối năm			4.202.548.987

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn : Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

* Bước 2 Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán của Công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản với các Bảng Tổng hợp chi tiết. nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời

Ví dụ : Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 131, giữa Sổ Cái TK 331 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 331, giữa Sổ Cái TK 338 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 338

Biểu 2.11

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu
Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI Tài khoản 131- Phải thu khách hàng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Dư đầu năm		21.616.845.582	
					
2/11	1602	02/11/2011	Xuất dầu Diesel cho Cty TNHH TM-XD Đông Hải- Chưa thanh toán	511 3331	225.081.818 22.501.882	
					
9/11	1609	09/11/2011	Xuất dầu DO- Phải thu khách hàng	511 3331	74.363.636 7.436.364	
					
			Cộng		177.044.172.240	178.294.126.910
			Dư cuối năm		20.366.890.912	

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.12

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S31- DN

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: TK131

Từ ngày 01/1/2011

Đến ngày 31/12/2011

STT	Tên khách hàng	Dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	HTX Thành công	589.649.019	0	1.147.850.000	1.195.000.000	542.499.019	
02	Hải đoàn 128-QC Hải quân		45.197.350		462.051.350		507.248.700
.....					
92	Cty CP Cảng Cửa Cấm	4.517.040		66.526.900	23.842.500	47.201.440	
Tổng cộng		21.802.772.933	185.927.351	177.044.172.240	178.294.126.910	21.604.956.038	1.238.065.126

Ngày....tháng.....năm.....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Biểu 2.13

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu
Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

Mẫu số S31- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: TK 331

Từ ngày 01/1/2011

Đến ngày 31/12/2011

STT	Tên khách hàng	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Cty CP Vật tư-Xăng dầu HD		321.099.240	150.000.000			171.099.240
02	Vũ Văn Nam		355.229.663	238.991.137	631.655.000		747.893.526
.....					
89	Cty CP Huyền Trang	1.783.125.049				1.783.125.049	
Tổng cộng		1.080.743.150	8.110.490.379	171.546.974.124	168.719.775.882	4.694.165.660	8.896.714.647

Ngày....tháng.....năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.14

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S03b-DN

Số 66 Trần Khánh Dư- Ngô Quyền- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 338- Phải trả, phải nộp khác

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Dư đầu năm			1.634.279.102
					
30/11	UNC23/11	29/11/2011	Nộp tiền BHXH, BHYT, BHTN tháng 10/2011	1121	26.240.000	
					
30/11	BPB	30/11/2011	Trích lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 11/2011 bộ phận QLDN	642		16.548.000
30/11	BPB	30/11/2011	Trích lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tháng 11/2011 bộ phận BH	641		13.891.360
					
			Cộng		2.089.646.593	1.587.991.142
			Dư cuối năm			1.132.623.651

Ngày.....tháng.....năm.....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

Biểu 2.15

BẢNG TỔNG HỢP THEO TÀI KHOẢN

Tài khoản: Phải trả, phải nộp khác

Số hiệu: 338

Từ ngày 01/1/2011

Đến ngày 31/12/2011

STT	Tên đối tượng	Dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Kinh phí công đoàn		9.660.264	0	2.580.636		12.240.900
2	Phải trả cổ tức		325.500.000				325.500.000
.....					
12	Trợ cấp mất việc làm		89.885.840	66.526.900	23.842.500		47.201.440
Tổng cộng			1.634.279.102.	2.089.646.593	1.587.991.142		1.132.623.651

Ngày.....tháng.....năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

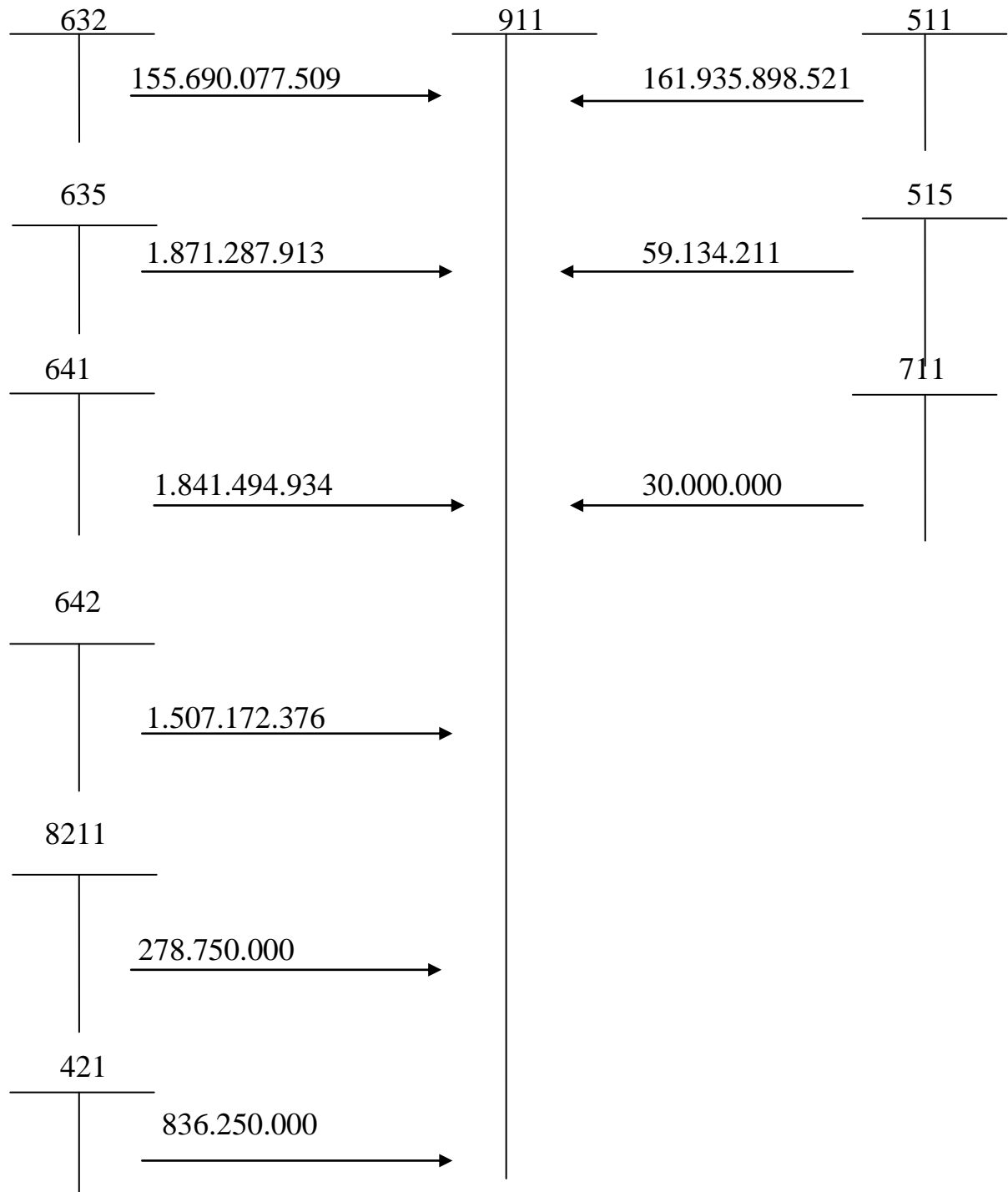
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

* *Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian tại công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu*

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Biểu 2.16 Bút toán kết chuyển



** Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu*

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ và cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kê toán hay không bằng cách:

-Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

-Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản phản ánh trên Bảng cân đối tài khoản với số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ trên từng Sổ cái tài khoản tương ứng.

-Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa Sổ cái tài khoản, Sổ chi tiết tài khoản. Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trên Bảng cân đối tài khoản với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

-> Sau khi khóa sổ chính thức phản ánh toàn bộ hệ thống tài khoản được sử dụng tại công ty, trong đó có số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ, Công ty tiến hành lập Bảng cân đối tài khoản năm 2011 như sau:

Biểu 2.17

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số S06-DN

Số 66 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/2/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2011

Đến ngày 31/12/2011

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Việt Nam	135.883.304		51.478.233.530	51.165.368.719	448.748.115	
112	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	439.124.132		191.478.992.397	190.892.865.736	1.025.250.793	
131	Phải thu khách hàng	21.616.845.582		177.044.172.240	178.294.126.910	20.366.890.912	
133	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	0		14.684.847.438	14.684.847.438	0	
136	Phải thu nội bộ khác	297.176.429		109.583.146	79.583.146	327.176.429	
138	Phải thu khác	3.060.174.819		3.653.862.180	6.541.002.384	173.034.615	
141	Tạm ứng	66.607.600		1.871.645.182	1.212.418.233	725.834.549	
142	Chi phí trả trước	762.167.161		1.245.392.710	880.916.637	1.126.643.234	

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

153	Công cụ, dụng cụ	29.152.600		113.151.182	96.000.000	46.303.782	
154	Chi phí SXKD dở dang	0		13.219.305.430	13.219.305.430	0	
156	Giá mua hàng hóa	1.039.772.672		143.060.201.877	143.407.043.042	692.931.507	
211	Tài sản cố định	12.597.134.125		3.294.441.507	252.809.908	15.638.765.724	
214	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.722.635.477	34.673.809	890.611.122		3.578.572.790
228	Đầu tư dài hạn khác	471.200.000		37.690.000	0	508.890.000	
241	Mua sắm TSCĐ	0		3.076.305.408	3.076.305.408	0	
311	Vay ngắn hạn		16.298.080.000	46.249.576.674	45.548.576.674		15.597.080.000
331	Phải trả người bán		7.029.747.229	171.546.974.124	168.719.775.882		4.202.548.987
333	Thuế và các khoản phải nộp		120.105.976	15.797.041.019	15.949.284.019		272.348.976
334	Phải trả người lao động		216.479.038	2.376.000.893	2.173.153.338		13.631.483
335	Chi phí phải trả		0	46.140.503	46.140.503		0
338	Phải trả, phải nộp khác		1.634.279.102	2.089.646.593	1.587.991.142		1.132.623.651
341	Vay dài hạn		1.111.800.000	492.200.000	1.900.000.000		2.519.600.000
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu		11.011.600.000	0	2.277.690.000		13.289.290.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		0	0	140.000.000		140.000.000
415	Quỹ dự phòng tài chính		208.061.938	0	11.938.062		220.000.000

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

421	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		0	836.250.000	836.250.000		0
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		162.449.664	47.675.891			114.773.773
511	Doanh thu bán hàng hóa			161.935.898.521	161.935.898.521		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			59.134.211	59.134.211		
621	Chi phí NL-VL chính TT			460.848.700	460.848.700		
622	Chi phí NCTT			930.623.461	930.623.461		
627	Chi phí sản xuất chung			11.855.461.852	11.855.461.852		
632	Giá vốn hàng bán			155.690.077.509	155.690.077.509		
635	Chi phí tài chính			1.871.287.913	1.871.287.913		
641	Chi phí bán hàng			1.841.494.934	1.841.494.934		
642	Chi phí quản lý DN			1.507.172.376	1.507.172.376		
711	Thu nhập khác			30.000.000	30.000.000		
821	Thuế TNDN			278.750.000	278.750.000		
911	Kết quả hoạt động SXKD			162.025.032.732	162.025.032.732		
	Tổng cộng	40.515.238.424	40.515.238.424	1.342.369.785.942	1.342.369.785.942	41.080.469.660	41.080.469.660

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

❖ *Bước 5: Công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu*

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty cổ phần vận tải và cung ứng xăng dầu năm 2010

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2011 của Công ty Cổ phần vận tải và cung ứng xăng dầu để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau

Phần : Tài sản

A. Tài sản ngắn hạn (MS 100)

$$\begin{aligned} \text{MS 100} &= \text{MS 110} + \text{MS 120} + \text{MS 130} + \text{MS 140} + \text{MS 150} \\ &= 1.473.998.908 + 0 + 26.799.332.742 + 739.235.289 + 1.852.477.783 \\ &= 30.865.044.722 \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các khoản tương đương tiền do đó số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt” và 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái

$$\text{MS111} = 1.473.998.908$$

$$\text{MS112} = 0$$

$$\text{MS 110} = 1.473.998.908 + 0 = 1.473.998.908$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu này không có số liệu

$$\text{MS 120} = \text{MS 121} + \text{MS 129} = 0 \text{ đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

$$\begin{aligned} \text{MS 130} &= \text{MS 131} + \text{MS 132} + \text{MS 133} + \text{MS 134} + \text{MS 135} + \text{MS 139} \\ &= 21.604.956.038 + 4.694.165.660 + 327.176.429 + 0 + 173.034.615 + 0 \end{aligned}$$

$$= 26.799.332.742 \text{ đồng}$$

1. Phải thu khách hàng (MS 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào Tổng số dư Nợ trên tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Sổ chi tiết Tài khoản 131

$$\text{MS 131} = 21.604.956.038 \text{ đồng (phần Phải thu ngắn hạn, trên sổ chi tiết)}$$

2. Trả trước cho người bán (MS 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết Tài khoản 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

$$\text{MS 132} = 4.694.165.660 \text{ đồng (phần phải trả ngắn hạn, trên sổ chi tiết)}$$

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (MS 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368

$$\text{MS 133} = 327.176.429 \text{ đồng (phần phải trả ngắn hạn trên sổ chi tiết)}$$

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu MS 134} = 0 \text{ đồng}$$

5. Các khoản phải thu khác (MS 135)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 138, 334, 338

$$\text{MS 135} = 173.034.615 \text{ đồng}$$

6. Dự phòng phải thu khó đòi (MS 136)

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu MS 139} = 0 \text{ đồng}$$

IV. Hàng tồn kho (MS 140)

$$\text{MS 140} = \text{MS 141} + \text{MS 149}$$

$$= 739.235.289 + 0 = 739.235.289$$

1. Hàng tồn kho (MS 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ các tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 153 “Công cụ dụng cụ”, Tài khoản 156 “Hàng hóa” trên Sổ Cái

$$MS 141 = 0 + 46.303.782 + 692.931.507 = 739.235.289$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 149 = 0 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (MS 150)

$$\begin{aligned} MS 150 &= MS 151 + MS 152 + MS 154 + MS 158 \\ &= 1.126.643.234 + 0 + 0 + 725.834.549 = 1.852.477.783 \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái

$$MS 151 = 1.126.643.234 \text{ đồng}$$

2. Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 152 = 0 đồng

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (MS 154)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 154 = 0 đồng

4. Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái

$$MS 158 = 0 + 725.834.549 + 0 = 725.834.549 \text{ đồng}$$

B. Tài sản dài hạn (MS 200)

$$\begin{aligned} MS 200 &= MS 210 + MS 220 + MS 240 + MS 250 + MS 260 \\ &= 0 + 12.060.192.934 + 0 + 0 + 508.890.000 + 0 = 12.569.082.934 \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (MS 210)

Chỉ tiêu này không có số liệu

$$MS\ 210 = MS\ 211 + MS\ 212 + MS\ 213 + MS\ 218 + MS\ 219 = 0\ \text{đồng}$$

II. Tài sản cố định (MS 220)

$$MS\ 220 = MS\ 221 + MS\ 224 + MS\ 227 + MS\ 230$$

$$= 12.060.192.934 + 0 + 0 + 0$$

$$= 12.060.192.934$$

1. Tài sản cố định hữu hình (MS 221)

$$MS\ 221 = MS\ 222 + MS\ 223$$

$$= 15.638.765.724 + (-3.578.572.790) = 12.060.192.934$$

+Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn số dư Nợ tài khoản 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái

$$MS\ 211 = 15.638.765.724\ \text{đồng}$$

+Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..)

$$MS\ 223 = 3.578.572.790$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 224 = 0 đồng

3. Tài sản cố định vô hình (MS 227)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 227 = 0 đồng

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 230 = 0 đồng

III. Bất động sản đầu tư (MS 240)

Chỉ tiêu này không có số liệu

$$MS\ 240 = MS\ 241 + MS\ 242 = 0\ \text{đồng}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (MS 250)

$$\begin{aligned} MS\ 250 &= MS\ 251 + MS\ 252 + MS\ 258 + MS\ 259 \\ &= 0 + 0 + 508.890.000 + 0 = 508.890.000\ \text{đồng} \end{aligned}$$

1. Đầu tư vào công ty con (MS 251)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 251= 0 đồng

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (MS 252)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 252= 0 đồng

3. Đầu tư dài hạn khác (MS 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái

$$MS\ 258 = 508.890.000\ \text{đồng}$$

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (MS 259)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 259= 0 đồng

V. Tài sản dài hạn khác (MS 260= MS 261+ MS 262+ MS 268)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 260= 0 đồng

Tổng cộng tài sản (MS 270)

$$\begin{aligned} MS\ 270 &= MS\ 100 + MS\ 200 \\ &= 30.865.044.722 + 12.569.082.934 = 43.434.127.656\ \text{đồng} \end{aligned}$$

Phần: Nguồn vốn

A. Nợ phải trả (MS 300)

$$\begin{aligned} MS\ 300 &= MS\ 310 + MS\ 330 \\ &= 27.150.463.883 + 2.519.600.000 = 29.670.062.883\ \text{đồng} \end{aligned}$$

I. Nợ ngắn hạn (MS 310)

$$\begin{aligned} \text{MS 310} &= \text{MS 311} + \text{MS312} + \text{MS313} + \text{MS314} + \text{MS315} + \text{MS316} + \\ &\quad \text{MS317} + \text{MS318} + \text{MS319} + \text{MS320} \\ &= 15.597.080.000 + 8.896.714.647 + 1.238.065.126 + 272.348.976 + \\ &\quad 13.631.483 + 0 + 0 + 0 + 1.132.623.651 + 0 = 27.150.463.883 \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (MS 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái

$$\text{MS 315} = 15.597.080.000 + 0 = 15.597.080.000 \text{ đồng}$$

2. Phải trả người bán (MS 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 331 “Phải trả người bán” trên sổ chi tiết tài khoản 331

$$\text{MS 312} = 8.896.714.647 \text{ đồng (phân loại là ngắn hạn trên sổ chi tiết)}$$

3. Người mua trả tiền trước (MS 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”

$$\text{MS 313} = 1.238.065.126 \text{ đồng (phân loại là ngắn hạn trên sổ chi tiết)}$$

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết tài khoản 333

$$\text{MS 314} = 272.348.976 \text{ đồng}$$

5. Phải trả người lao động (MS 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ chi tiết tài khoản 334

$$\text{MS 315} = 13.631.483 \text{ đồng}$$

6. Chi phí phải trả (MS 316)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 316= 0 đồng

7. Phải trả nội bộ (MS 317)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 317= 0 đồng

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 318)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 318= 0 đồng

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

Tại công ty số liệu để ghi chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, trên sổ chi tiết tài khoản 338.

MS 319= 1.132.623.651 đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (MS 320)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 320= 0 đồng

II. Nợ dài hạn (MS 330)

MS 330= MS 331+MS332+MS333+MS 334+MS 335+ MS 336+ MS 337
=0+0+0+2.519.600.000+0+0+0 =2.519.600.000 đồng

1. Phải trả dài hạn người bán (MS 331)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 331= 0 đồng

2. Phải trả dài hạn nội bộ (MS 332)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 332= 0 đồng

3. Phải trả dài hạn khác (MS 333)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 333= 0 đồng

4. Vay và nợ dài hạn (MS 334)

Số liệu của chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 341 “Vay dài hạn” và tài khoản 342 “Nợ dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 341, tài khoản 342.

MS 334= 2.519.600.000+0 =2.519.600.000

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (MS 335)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 335= 0 đồng

6. Dự phòng trợ cấp mất việc (MS 336)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 336= 0 đồng

7. Dự phòng phải trả dài hạn (MS 337)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 337= 0 đồng

B. Vốn chủ sở hữu (MS 400)

MS 400= MS 410+ MS 430

$$= 13.649.290.000 + 114.773.773 = 13.764.063.773$$

I. Vốn chủ sở hữu (MS 410)

MS 410= MS 411+ MS 412+ MS 413+ MS 414+ MS 415+ MS 416+ MS
417 + MS 418+ MS 419+ MS 420+ MS 421

$$= 12.000.000.000 + 1.190.000.000 + 99.290.000 + 0 + 0 + 0 +
140.000.000 + 220.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 = 13.649.290.000 \text{ đồng}$$

1. Vốn đầu tư chủ sở hữu (MS 411)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 411 “Vốn đầu tư chủ sở hữu” trên sổ chi tiết tài khoản 411

MS 411= 12.000.000.000 đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần (MS 412)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ chi tiết tài khoản 4112.

MS 412= 1.190.000.000 đồng

3. Vốn khác của chủ sở hữu (MS 413)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ chi tiết tài khoản 4118

MS 4118= 99.290.000 đồng

4. Cổ phiếu quỹ (MS 414)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 414= 0 đồng

5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 415)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 415= 0 đồng

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (MS 416)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 416= 0 đồng

7.Quỹ đầu tư phát triển (MS 417)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” ghi trên Sổ Cái

MS 417= 140.000.000 đồng

8.Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái

MS 418= 220.000.000 đồng

9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (MS 419)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 419= 0 đồng

10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 420)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 420= 0 đồng

11.Nguồn vốn đầu tư XDCB (MS 421)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 421= 0 đồng

II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS 430)

MS 430= MS431+ MS432+ MS433

=114.773.773+0+0 =114.773.773

1.Quỹ khen thưởng phúc lợi (MS 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Sổ Cái

MS 431= 114.773.773 đồng

2.Nguồn kinh phí (MS 432)

Chỉ tiêu này không có số liệu

MS 432 = 0 đồng

3.Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (MS 433)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 433= 0 đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MS 440= 300+400)

MS 440= 29.670.062.883+13.764.773.773 =43.434.127.656 đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các hoạt động liên quan, nên chỉ tiêu ngoài bảng: “Tài sản thuê ngoài”, “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”. “Nợ khó đòi đã xử lý”, “Ngoại tệ các loại” đều không có số liệu.

Đến ngày 10 tháng 3 năm 2012, Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu được lập hoàn chỉnh như sau

**Biểu số 2.18 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần
Vận tải và Cung ứng xăng dầu**

Công ty cổ phần vận tải và cung ứng xăng dầu
Số 66 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU (1)	MS (2)	TM (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.865.044.722	28.713.574.800
I.Tiền và các khoản tương đương tiền (110= 111+112)	110		1.473.998.908	575.007.436
1.Tiền	111	V.01	1.473.998.908	575.007.436
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		26.799.332.742	26.240.867.331
1.Phải thu khách hàng	131		21.604.956.038	21.802.772.933
2.Trả trước cho người bán	132		4.694.165.660	1.080.743.150
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		327.176.429	297.176.429
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	173.034.615	3.060.174.819
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho(140=141+149)	140		739.235.289	1.068.925.272
1.Hàng tồn kho	141	V.04	739.235.289	1.068.925.272
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		1.852.477.783	828.774.761
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.126.643.234	762.167.161
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05		
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		725.834.549	66.607.600
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12.569.082.934	10.345.698.648
I.Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		12.060.192.934	9.874.498.648
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	12.060.192.934	9.874.498.648
- Nguyên giá	222		15.638.765.724	12.597.134.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.578.572.790)	(2.722.635.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư(240=241+242)	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250		508.890.000	471.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	508.890.000	471.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.434.127.656	39.059.273.448
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		29.670.062.883	27.677.161.846
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310		27.150.463.883	26.565.361.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15.597.080.000	16.298.080.000
2. Phải trả người bán	312		8.896.714.647	8.110.490.379
3. Người mua trả tiền trước	313		1.238.065.126	185.927.351
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	272.348.976	120.105.976
5. Phải trả người lao động	315		13.631.483	216.479.038
6. Chi phí phải trả	316	V.17		

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.132.623.651	1.634.279.102
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+336+337)	330		2.519.600.000	1.111.800.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	2.519.600.000	1.111.800.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		13.764.063.773	11.382.111.602
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421)	410	V.22	13.649.290.000	11.219.661.938
1. Vốn chủ sở hữu	411		12.000.000.000	10.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.190.000.000	350.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		99.290.000	61.600.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		140.000.000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		220.000.000	208.061.938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		114.773.773	162.449.664
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		114.773.773	162.449.664
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=330+400)	440		43.434.127.656	39.059.273.448

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			

5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi hoạt động			
7.Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

✳ Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

2.2.2.2 Thực tế Công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Sau khi đã thực hiện các bước 1, 2, 3,4 trong quá trình lập Bảng Cân đối kế toán, Công ty tiến hành lập Báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$MS\ 01 = 161.935.898.521\ \text{đồng}$$

2.Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 02=0 đồng

3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)

$$MS\ 10 = MS\ 01 - MS\ 02$$

$$= 161.935.898.521 - 0 = 161.935.898.521\ \text{đồng}$$

4.Giá vốn hàng bán (MS 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ Cái.

$$MS\ 11 = 155.690.077.509 \text{ đồng}$$

5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 20)

$$MS\ 20 = MS\ 10 - MS\ 11$$

$$= 161.935.898.521 - 155.690.077.509 = 6.245.821.012 \text{ đồng}$$

6.Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$MS\ 21 = 59.134.211 \text{ đồng}$$

7.Chi phí tài chính (MS 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$MS\ 22 = 1.871.287.913 \text{ đồng}$$

Chi phí lãi vay (MS 23)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính, căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết tài khoản 635

$$MS\ 23 = 1.871.287.913 \text{ đồng}$$

8.Chi phí bán hàng (MS 24)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái

$$MS\ 24 = 1.841.494.934 \text{ đồng}$$

9.Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 25)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái

$$MS\ 25 = 1.507.172.376 \text{ đồng}$$

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (MS 30)

$$\begin{aligned} MS\ 30 &= MS\ 20 + (MS\ 21 - MS\ 22) - (MS\ 24 + MS\ 25) \\ &= 6.245.821.012 + (59.134.211 - 1.871.287.913) - (1.841.494.934 + \\ &\quad 1.507.172.376) = 1.085.000.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

11. Thu nhập khác (MS 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái

$$MS\ 31 = 30.000.000 \text{ đồng}$$

12. Chi phí khác (MS 32)

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu } MS\ 32 = 0 \text{ đồng}$$

13. Lợi nhuận khác (MS 40)

$$\begin{aligned} MS\ 40 &= MS\ 31 - MS\ 32 \\ &= 30.000.000 - 0 = 30.000.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)

$$\begin{aligned} MS\ 50 &= MS\ 30 + MS\ 40 \\ &= 1.085.000.000 + 30.000.000 = 1.115.000.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211

$$MS\ 51 = 278.750.000 \text{ đồng}$$

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 52= 0 đồng

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (MS 60)

$$\begin{aligned} \text{MS 60} &= \text{MS 50} - \text{MS 51} - \text{MS 52} \\ &= 1.185.000.000 - 278.750.000 - 0 = 836.250.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (MS 70)

Chỉ tiêu này không có số liệu MS 70= 0 đồng

Đến ngày 10 tháng 2 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu được lập hoàn chỉnh như sau

Biểu 2.19 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Công ty cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số B02-DN

Số 66 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161.935.898.521	145.249.700.126
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.935.898.521	145.249.700.126
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	155.690.077.509	139.103.654.581
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.245.821.012	6.146.045.545
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	59.134.211	118.517.585
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.871.287.913	1.316.697.617
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.871.287.913	1.316.697.617
8	Chi phí bán hàng	24		1.841.494.934	1.915.690.536

9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.507.172.376	1.577.694.980
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.085.000.000	1.454.480.000
11	Thu nhập khác	31		30.000.000	
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		30.000.000	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.115.000.000	1.454.480.000
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	278.750.000	254.534.000
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		836.250.000	1.199.946.000
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 10 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính- Kế toán, Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu)

✳ Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu được hoàn thành.

2.2.3 Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần vận tải và cung ứng xăng dầu

Sau khi lập xong các báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu không tiến hành phân tích các báo cáo này

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CUNG ỨNG XĂNG DẦU

3.1 Định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

- Phát huy tối đa công suất của các phương tiện chuyên chở của Công ty như tàu chở hàng, xe ô tô chở xăng dầu.

- Mở rộng thị trường để tìm kiếm bạn hàng.

- Xây dựng, tổ chức tốt các kế hoạch kinh doanh, dịch vụ. Quản lý, sử dụng vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của Nhà nước, đồng thời làm tốt nghĩa vụ ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thực hiện phân phối theo lao động, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người

3.2 Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

3.2.1 Ưu điểm

**Sự quan tâm của lãnh đạo công ty:*

Nhận thấy tầm quan trọng của những thông tin kế toán đem lại, ban lãnh đạo công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm kịp thời ngăn chặn mọi hành vi gây hại đến tài chính công ty.

Lãnh đạo công ty cũng quan tâm đầu tư phương tiện hỗ trợ cho Phòng kế toán, trang bị máy vi tính, công cụ hỗ trợ... nhằm giảm bớt gánh nặng cho kế toán viên, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.

**Công tác tổ chức kế toán tại công ty*

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu là một doanh nghiệp còn non trẻ nhưng trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh trong những năm qua, ban lãnh đạo và đội ngũ lao động trong công ty không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Có được những thành quả đó phải kể tới sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có định hướng đúng trong thời điểm khó khăn của công ty.

Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Mỗi kế toán viên đảm nhận từng phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty, đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng.

Công ty áp dụng các hình thức kế toán thích hợp với năng lực, trình độ và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy. Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng.... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.

Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được quản lý chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng về cơ bản vẫn tuân thủ chế độ kế toán.

Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác, đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động của toàn công ty. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Ban lãnh đạo công ty.

**Tổ chức lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Công ty thực hiện tốt các công việc chuẩn bị trước khi tiến hành lập Báo cáo tài chính như:

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho người có trách nhiệm;
- Chuẩn bị nguồn tài liệu, số liệu để lập và tiến hành kiểm tra đối chiếu tính trung thực của các tài liệu đó;
- Chuẩn bị các mẫu biểu, phương tiện tính toán cho việc lập Báo cáo tài chính...

Việc lập Báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng của công ty luôn chấp hành các quy định hiện hành và mới nhất của Nhà nước. Cụ thể, từ năm 2007, công ty đã thực hiện lập Báo cáo tài chính theo đúng quy định tại Quyết định số 15/2005/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Việc lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập theo quy trình: kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ, đối chiếu số liệu sổ sách kế toán, thực hiện các bút toán kế chuyển trung gian, lập Bảng Cân đối tài khoản, Lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, kiểm tra và chuyển cho Kế toán trưởng và Giám đốc ký duyệt. Công ty thực hiện theo đúng quy trình nên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực và rành mạch.

3.2.2 Nhược điểm

**Về việc sử dụng tài khoản kế toán*

-Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán, lưu trữ tài liệu, công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống, vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.

-Các cán bộ kế toán trong Công ty hầu hết là những người làm việc lâu năm, có kinh nghiệm nhưng vì thế mà tuổi tác đã nhiều, việc học tập để nâng cao trình độ tin học, ứng dụng vào công việc gặp khó khăn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả và chất lượng công tác kế toán.

-Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt

động kinh doanh của mình. Bởi hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng tính toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một công việc rất cần thiết với mỗi doanh nghiệp.

Nhìn chung, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, Công ty đã đạt được những thành tựu nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy cho mọi hoạt động của Công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.3 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được coi là tấm gương phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đóng vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng, và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Những thông tin do Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh mang lại, phần lớn phục vụ nhu cầu nắm bắt tài chính của lãnh đạo doanh nghiệp. Để có được những thông tin tài chính quan trọng đó, kế toán cần tiến hành phân tích ý nghĩa của các con số thể hiện trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nhằm thấy được sự biến động trong quá khứ và xu hướng của hiện tại, tương lai.

Hiện nay, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu còn gặp nhiều hạn chế. Đặc biệt quan trọng là công ty chưa thực hiện việc phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng.

Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu là thực sự cần thiết.

3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.

3.4.1 Yêu cầu về hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Kế toán tại công ty phải kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn phù hợp với đặc điểm của đơn vị.

3.4.2 Nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải và Cung ứng xăng dầu.

Đối với công ty, yếu tố thị trường và cơ chế quản lý có ảnh hưởng rất lớn tới tài chính kế toán, do vậy cần phải thấy được những đặc trưng của nền kinh tế thị trường và sự tác động của nhân tố khác tới việc tổ chức công tác kế toán để tìm ra biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán đáp ứng được yêu cầu quản lý mà thực tiễn đặt ra. Muốn vậy, hoàn thiện tổ chức kế toán trong công ty nói chung và tổ chức lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng cần tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải tuân thủ chế độ tài chính và chế độ kế toán hiện hành

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường, công ty phải chịu sự quản lý, điều hành và kiểm soát của Nhà nước bằng pháp luật và các biện pháp hành chính, các công cụ quản lý kinh tế. Chính vì vậy các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán phải dựa trên chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán hiện hành. Có như vậy, kế toán mới thực sự là công cụ quản lý không chỉ trong phạm vi công ty mà còn trong phạm vi cả Nhà nước đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Việc tuân thủ chế độ kế toán hiện hành thực hiện từ việc tuân thủ tài khoản sử dụng, phương pháp và trình tự kế toán đến việc sử dụng hệ thống sổ kế toán, lập báo cáo tài chính.

- Phải phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty

Nền kinh tế nước ta hiện nay là nền kinh tế nhiều thành phần, công ty có những đặc điểm sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý riêng. Nhà nước

ban hành các chính sách, các quy định chung cho tất cả các doanh nghiệp chỉ mang tính chất định hướng, hướng dẫn cho các doanh nghiệp. Công ty phải biết vận dụng một cách linh hoạt, phù hợp và cũng cần đảm bảo sự thống nhất về phương pháp đánh giá, về việc sử dụng chứng từ, tài khoản cũng như hệ thống sổ sách báo cáo.

- Phải đáp ứng việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác.

Đây là yêu cầu không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Kế toán thu nhận, xử lý thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp. Do vậy, công tác kế toán phải đáp ứng được yêu cầu đối với thông tin là kịp thời, chính xác phù hợp với việc ra quyết định nhằm đạt kết quả tối ưu.

- Tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả

Mục đích hoạt động của công ty là tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu này cùng với việc không ngừng tăng doanh thu, các doanh nghiệp phải có biện pháp hữu hiệu hạ thấp chi phí. Đây cũng là một yêu cầu tất yếu đặt ra đối với công ty trong nền kinh tế thị trường.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu, căn cứ vào những tồn tại và khó khăn trong công tác tổ chức kế toán của công ty, căn cứ vào quyết định của Nhà nước và Bộ Tài chính. Đồng thời với sự giúp đỡ của cô giáo hướng dẫn cùng các cô chú phòng tài chính- kế toán kết hợp với lý luận đã học tại trường, em xin đề xuất một số ý kiến sau:

3.5 Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần vận tải và cung ứng xăng dầu.

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu, em nhận thấy công tác kế toán tại công ty đã tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, tương đối phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hoàn toàn hợp lý và cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên, em mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Cụ thể như sau

Ý kiến 1: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán

Công ty luôn cần phải nắm bắt kịp thời các thông tư hướng dẫn sửa đổi của Bộ Tài chính ban hành như thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 vào công tác lập Bảng cân đối kế toán: Sửa đổi bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Sau đây là BCDKT tại ngày 31/12/2011 được lập theo hướng dẫn của thông tư 244/2009/TT-BTC

Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Mẫu số B01-DN

Số 66 Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị tính: Đồng

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	MS (3)	TM (4)	Số cuối năm (5)	Số đầu năm (6)
	TÀI SẢN				
A	A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.865.044.722	28.713.574.800
I	I.Tiền và các khoản tương đương tiền (110= 111+112)	110		1.473.998.908	575.007.436
1	1.Tiền	111	V.01	1.473.998.908	575.007.436
2	2.Các khoản tương đương tiền	112			
II	II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	III.Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		26.799.332.742	26.240.867.331
1	1.Phải thu khách hàng	131		21.604.956.038	21.802.772.933
2	2.Trả trước cho người bán	132		4.694.165.660	1.080.743.150
3	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		327.176.429	297.176.429
4	4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	173.034.615	3.060.174.819
6	6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	IV.Hàng tồn kho(140=141+149)	140		739.235.289	1.068.925.272
1	1.Hàng tồn kho	141	V.04	739.235.289	1.068.925.272
2	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.852.477.783	828.774.761

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

	(150=151+152+154+158)				
1	1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.126.643.234	762.167.161
2	2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3.Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05		
5	5.Tài sản ngắn hạn khác	158		725.834.549	66.607.600
B	B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12.569.082.934	10.345.698.648
I	I.Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			
1	1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	II.Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		12.060.192.934	9.874.498.648
1	1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	12.060.192.934	9.874.498.648
-	-Nguyên giá	222		15.638.765.724	12.597.134.125
-	-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.578.572.790)	(2.722.635.477)
2	2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
-	-Nguyên giá	225			
-	-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10		
-	-Nguyên giá	228			
-	-Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4	4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III.Bất động sản đầu tư(240=241+242)	240	V.12		
-	-Nguyên giá	241			
-	-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250		508.890.000	471.200.000
1	1.Đầu tư vào công ty con	251			
2	2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	508.890.000	471.200.000
4	4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V	V.Tài sản dài hạn khác	260			
1	1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	3.Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.434.127.656	39.059.273.448
	NGUỒN VỐN				
A	A.NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		29.784.837.656	27.839.611.510
I	I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310		27.265.237.656	26.727.811.510

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

1	1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15.597.080.000	16.298.080.000
2	2.Phải trả người bán	312		8.896.714.647	8.110.490.379
3	3.Người mua trả tiền trước	313		1.238.065.126	185.927.351
4	4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	272.348.976	120.105.976
5	5.Phải trả người lao động	315		13.631.483	216.479.038
6	6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7.Phải trả nội bộ	317			
8	8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.132.623.651	1.634.279.102
10	10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		114.773.773	112.449.664
II	II.Nợ dài hạn (330=331+332+...+336+337+338+339)	330		2.519.600.000	1.111.800.000
1	1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2	2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4	4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21	2.519.600.000	1.111.800.000
5	5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		13.649.290.000	11.219.661.938
I	I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+ 422)	410	V.22	13.649.290.000	11.219.661.938
1	1.Vốn chủ sở hữu	411		12.000.000.000	10.600.000.000
2	2.Thặng dư vốn cổ phần	412		1.190.000.000	350.000.000
3	3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		99.290.000	61.600.000
4	4.Cổ phiếu quỹ	414			
5	5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7.Quỹ đầu tư phát triển	417		140.000.000	
8	8.Quỹ dự phòng tài chính	418		220.000.000	208.061.938
9	9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11	11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 432+433)	430		0	0
1	1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2.Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=330+400)	440		43.434.127.656	39.059.273.448

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chi tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	1.Tài sản thuê ngoài	V.24		
2	2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5	5.Ngoại tệ các loại			
6	6.Dự toán chi hoạt động			
7	7.Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ý Kiến 2: Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Theo em, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Để phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

-Chỉ rõ nội dung phân tích

-Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích, khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó bắt đầu và kết thúc

-Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.

-Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện công tác phân tích:

-Sưu tầm số liệu, tài liệu thực hiện cho chỉ tiêu đã nêu, bao gồm: Nguồn số liệu kế hoạch, nguồn tài liệu hạch toán, nguồn tài liệu thống kê, nguồn tài liệu nội vụ.

-Chỉnh lý, xử lý số liệu tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích

Bước 3: Lập Báo cáo, phân tích và tổ chức hội nghị phân tích

-Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm cơ bản.

-Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã ảnh hưởng đến kết quả đó.

-Đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng trong nội bộ Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 như sau:

a. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn. Để phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, ta lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản (biểu 3.2)

Qua biểu phân tích 3.2, ta thấy: So với năm 2010 thì tổng tài sản của Công ty năm 2011 đã tăng lên 4.374.854.208 đồng tương ứng với 10,07%. Điều này chứng tỏ quy mô vốn kinh doanh của Công ty đã tăng lên. Tỷ trọng Tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm 2011 chiếm 71,6 % tăng 49,18%, trong khi đó tài sản dài hạn chiếm 28,94% tăng lên so với đầu năm 50,82%.

Cuối năm giá trị sản ngắn hạn của công ty là: 30.865.044.722 đồng chiếm 71,06% trong tổng tài sản, tăng so với đầu năm 2.151.469.922 đồng. Đây là nguyên nhân chính làm tổng tài sản trong năm 2011 tăng. Trong tài sản ngắn hạn, khoản mục Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất 61,7 % tăng so với năm 2010 là 558.465.411 đồng tương ứng với tỷ lệ 12,77%. Tuy nhiên số liệu khoản mục “Trả trước cho người bán” tăng lên 3.613.422.510 đồng, tương ứng với 82, 6% nên tại thời điểm lập báo cáo tỷ trọng của khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm tới 61,7% tính trên tổng tài sản. Điều

đó chứng tỏ trong năm qua tài sản của công ty bị chiếm dụng là rất lớn, chiếm 2/3 tổng tài sản của công ty

Khoản mục “Hàng tồn kho” trong năm 2011 giảm 329.716.983 đồng từ 1.068.925.272 đồng còn 739.235.289 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 7,54% . Tỷ lệ hàng tồn kho giảm nhưng tổng doanh thu tăng 16.686.198.395 đồng (Báo cáo kết quả kinh doanh). Số liệu này cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho công ty đã làm tốt, hàng hóa của công ty tiêu thụ nhanh. Đây được coi là thành tích của Công ty trong công tác quản lý kinh doanh, giúp Công ty thu hồi vốn, nâng cao hoạt động kinh doanh.

Về tài sản dài hạn, so với năm 2010, đã tăng 2.223.384.286 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 50,82% so với đầu năm. Nguyên nhân là do tổng tài sản cố định đã tăng 49.96% từ 9.874.498.648 đồng lên 12.060.192.934 chiếm 27,77% trên tổng tài sản. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm tỷ trọng thấp 1,17% so với tổng tài sản, tăng lên 37.690.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,86%. Điều này, chứng tỏ trong năm vừa qua, công ty đã quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để tăng năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Biểu 3.2

**Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản
tại Công ty CP Vận tải và Cung ứng xăng dầu năm 2011/2010**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm (+/-)	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	28.713.574.800	73,51	30.865.044.722	71,06	+2.151.469.922	+49,18
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	575.007.436	1,47	1.473.998.908	3,39	+898.991.472	+20,55
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	26.240.867.331	67,18	26.799.332.742	61,7	+558.465.411	+12,77
1. Phải thu khách hàng	21.802.772.993	55,82	21.604.956.038	49,74	-197.816.955	-4,52
2. Trả trước cho người bán	1.080.743.150	1,77	4.694.165.660	10,81	+3.613.422.510	82,6
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	297.176.429	0,76	327.176.429	0,75	+30.000.000	0,69
5. Các khoản phải thu khác	3.060.174.819	7,83	173.034.615	0,4	-2.887.140.204	-65,99
IV. Hàng tồn kho	1.068.925.272	2,74	739.235.289	1,7	-329.716.983	-7,54
V. Tài sản ngắn hạn khác	828.774.761	2,12	1.852.477.783	4,27	+1.023.703.022	+23,4
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	10.345.698.648	26,49	12.569.082.934	28,94	+2.223.384.286	+50,82
II. Tài sản cố định	9.874.498.648	25,28	12.060.192.934	27,77	+2.185.694.282	+49,96
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	471.200.000	1,21	508.890.000	1,17	+37.690.000	+0,86
3. Đầu tư dài hạn khác	471.200.000	1,21	508.890.000	1,17	+37.690.000	+0,86
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	39.059.273.448	100,00	43.434.127.656	100,00	+4.374.854.208	+10,07

❖ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của Công ty, ta lập biểu phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn (biểu 3.3)

Qua số liệu bảng phân tích ta thấy, tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm cũng tăng lên 4.374.854.208 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10,07%. Trong đó, Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu đều tăng nhưng do tốc độ tăng của nguồn vốn chủ sở hữu nhanh hơn nên tỷ trọng vốn CSH cuối năm so với đầu năm tăng lên nhưng nợ phải trả cuối năm so với đầu năm lại giảm xuống.

“Nợ phải trả” trong năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là 1.993.901.037 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 45,6%. Tuy nhiên, tỷ trọng lại giảm từ 70,86% xuống còn 68,31% trên tổng nguồn vốn cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của Công ty đã giảm.

“Nợ ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm tăng lên 585.102.040 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 13,37% trên tổng nguồn vốn. Về tỷ trọng, tỷ trọng đầu năm là 68,1%, cuối năm là 62,51%. “Nợ ngắn hạn” tăng do “Phải trả người bán” tăng 786.000.000 đồng nhưng tỷ trọng lại giảm so với đầu năm 17,97%. “Người mua trả tiền trước” tăng 1.052.137.775 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 20,05%. Qua phân tích, thấy được rằng hiện nay Công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn chiếm dụng từ người bán, cuối năm chiếm tới 20,48% tổng nguồn vốn. “Vay và nợ ngắn hạn” năm 2011 đã giảm 701.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 16,02%. Việc giảm khoản vay và nợ ngắn hạn đã góp phần làm giảm chi phí lãi vay cho công ty.

“Nợ dài hạn” của công ty tăng 1.407.800.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 32,18%, toàn bộ là do “Vay và nợ dài hạn” tăng. Tuy nhiên tỷ trọng của các khoản vay dài hạn còn thấp, cuối năm là 5,8% so với tổng nguồn vốn.

“Vốn chủ sở hữu” trong năm 2011 tăng 2.381.952.171 tương ứng với tỷ lệ tăng 54,45%. Tỷ trọng tăng từ 29,14% lên đến 31,69% chứng tỏ trong năm qua, công ty đã huy động được thêm vốn, tạo điều kiện nâng cao khả năng sản xuất kinh doanh của công ty.

“Vốn chủ sở hữu” cuối năm so với đầu năm tăng lên 2.429.628.062 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 55,54% trên tổng nguồn vốn. Về tỷ trọng thì đầu năm, tỷ trọng đầu năm là 28,72% và cuối năm là 31,43%. “Vốn chủ sở hữu” tăng chủ yếu do “Vốn đầu tư chủ sở hữu” tăng 1.400.000.000 tương ứng với tỷ lệ 32%. Trong khi tình hình tài chính của thị trường năm vừa qua còn yếu kém,

không ổn định mà công ty vẫn phát hành thêm được cổ phiếu, tăng vốn chủ sở hữu cho thấy công ty kinh doanh có hiệu quả, tăng được lợi nhuận, thu hút được các nhà đầu tư. Đồng thời, các quỹ của công ty như “Quỹ đầu tư phát triển” tăng 140.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 3,2%, “Quỹ dự phòng tài chính” tăng 11.938.062 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,27%. Điều này cho thấy, tỷ lệ lợi nhuận của doanh nghiệp trong năm qua đã tăng, tỷ lệ trích quỹ cũng tăng. Tuy “Vốn chủ sở hữu” tăng nhưng tỷ trọng vẫn còn thấp, chiếm 31,69%, cho thấy thực lực tài chính của công ty vẫn còn yếu, nguồn vốn chủ yếu là do đi vay, vốn chủ sở hữu chỉ đảm bảo 1/3 tổng nguồn vốn.

Từ phân tích trên ta thấy, cơ cấu vốn vay của công ty lớn hơn nhiều so với vốn chủ sở hữu mà chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn (62,51%), gây ảnh hưởng không tốt đến tình hình tài chính của công ty trong tương lai. Công ty cần xem xét cơ cấu nguồn vốn, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành nghề để có điều chỉnh phù hợp.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

- Nguồn vốn dài hạn = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu

$$= 2.519.600.000 + 13.746.063.773 = 16.265.663.773$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 12.569.082.934$$

$$\text{Nguồn vốn dài hạn} > \text{Tài sản dài hạn}$$

- Nợ ngắn hạn = 27.150.463.883 đồng

$$\text{Tài sản ngắn hạn} = 30.865.044.722 \text{ đồng}$$

Như vậy, công ty đã thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không chỉ đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa để sử dụng trong ngắn hạn, tuy không nhiều (khoảng 4 tỷ). Nhưng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, công ty không đầu tư thêm vốn tự có mà dùng vốn chiếm dụng của người bán. Đặc điểm thuận lợi của vốn đi chiếm dụng là không phải trả lãi vay. Tuy nhiên, lượng vốn chiếm dụng từ người bán là 20, 48% tổng vốn, hơn nữa, số vốn chiếm dụng này chỉ trong ngắn hạn. Điều này, không những làm giảm uy tín của công ty trên thị trường mà còn gây nguy hiểm cho tài chính công ty nếu không tính toán kỹ lịch trình trả nợ. Bởi vậy, công ty cần tiến hành ngay việc đối chiếu công nợ, xác định và sắp xếp các khoản nợ đến hạn theo thời gian, từ đó vạch kế hoạch trả nợ hợp lý, tạo sự chủ động trong thanh toán.

Biểu 3.3:

**Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn
tại Công ty Cổ phần Vận tải và cung ứng xăng dầu năm 2011/2010**

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
A. NỢ PHẢI TRẢ	27.677.161.846	70,86	29.670.062.883	68,31	+1.992.901.037	+45,55
I. Nợ ngắn hạn	26.565.361.846	68,01	27.150.463.883	62,51	+585.102.040	+13,37
1. Vay và nợ ngắn hạn	16.298.080.000	41,73	15.597.080.000	35,91	-701.000.000	-16,02
2. Phải trả người bán	8.110.714.647	20,77	8.896.714.647	20,48	+786.000.000	+17,97
3. Người mua trả tiền trước	185.927.351	0,48	1.238.065.126	2,85	+1.052.137.775	+24,05
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	120.105.976	0,31	272.348.976	0,63	+152.243.000	+3,48
5. Phải trả người lao động	216.479.038	0,55	13.631.483	0,03	-202.847.555	-4,64
6. Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
7. Phải trả nội bộ						
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐXD						
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.634.279.102	4,18	1.132.623.651	2,61	-501.655.451	-11,47

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn	1.111.800.000	2,85	2.519.600.000	5,8	+1.407.800.000	+32,18
4. Vay và nợ dài hạn	1.111.800.000	2,85	2.519.600.000	5,8	+1.407.800.000	+32,18
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.382.111.602	29,14	13.764.063.773	31,69	+2.381.952.171	+54,45
I. Vốn chủ sở hữu	11.219.661.938	28,72	13.649.290.000	31,43	+2.429.628.062	+55,54
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.600.000.000	27,14	12.000.000.000	27,63	+1.400.000.000	+32
2. Thặng dư vốn cổ phần	350.000.000	0,9	1.190.000.000	2,74	+840.000.000	+19,2
3. Vốn khác của chủ sở hữu	61.600.000	0,16	99.290.000	0,23	+ 37.690.000	+0,86
7. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	140.000.000	0,32	+140.000.000	+3,2
8. Quỹ dự phòng tài chính	208.061.938	0,53	220.000.000	0,51	+11.938.062	+0,27
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	162.449.664	0,42	114.773.773	0,26	-47.675.891	+1,09
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	162.449.664	0,42	114.773.773	0,26	-47.675.891	+1,09
2. Nguồn kinh phí						
3. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	39.059.273.448	100,00	43.434.127.656	100,00	4.374.854.210	+10,07

b. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của Công ty ta tiến hành phân tích các hệ số về khả năng thanh toán. (biểu 3.4)

Biểu 3.4

Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Vận tải và cung ứng xăng dầu

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	1,4	1,46	+0,06
Hệ số thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,07	1,13	+0,08
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền & tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,02	0,05	+0,03

Qua bảng trên ta thấy, cả ba hệ số biểu hiện khả năng thanh toán của công ty đều tăng so với đầu năm.

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty năm 2011 là 1,46 tăng 0,06 lần so với đầu năm. Hệ số này lớn hơn 1, có nghĩa là, tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

Hệ số thanh toán hiện hành của công ty năm 2011 là 1,13 lần. Cũng như hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nợ tăng và lớn hơn 1, nghĩa là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,13 đồng tài sản ngắn hạn, cho thấy công ty có khả năng thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn của mình.

Hai hệ số này cho thấy công ty có đủ tài sản đảm bảo cho những đồng vốn huy động bên ngoài. Tuy nhiên với tỷ lệ 1,46 cho hệ số thanh toán tổng quát và 1,13 cho hệ số thanh toán hiện hành, cho thấy khả năng tài chính của công ty còn yếu. Bởi lẽ, trong công thức tính này bao gồm cả “Hàng tồn kho”. Trên thực tế, hàng tồn kho có tính thanh khoản chậm, mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới chuyển thành tiền được. Vậy để đánh giá đúng khả năng thanh toán của công ty ta cần xét đến hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh của công ty là 0,05 tăng 0,03 lần so với đầu năm. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1, nghĩa là khả năng thanh toán các khoản nợ

ngắn hạn đến hạn của công ty sẽ rất thấp. Sẽ rất nguy hiểm cho công ty nếu các khoản nợ đến dồn dập. Công ty cần có biện pháp khắc phục, tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới

c. Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty

Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty, ta tiến hành lập bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh (Biểu 3.5)

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí ta thấy:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là 16.8686.198.395 đồng tương ứng với tỷ lệ 10,3%. Đây là thành tích của Công ty trong việc tăng doanh thu thuần, tạo điều kiện gia tăng lợi nhuận kinh doanh của Công ty. Giá vốn tăng 155.690.077.509 tương ứng với tỷ lệ tăng 10,65 %, tăng, cao hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Tuy nhiên, Công ty cung cấp hàng hóa là xăng dầu, hàng hóa đặc thù được định giá bởi Nhà nước nên Công ty không thể khắc phục nhược điểm này.

Doanh thu tài chính giảm 59.383.374 đồng so với năm 2010, tương ứng với tỷ lệ giảm 100,42%. Trong năm vừa qua vì tình hình tài chính còn yếu kém nên việc thu hẹp các khoản đầu tư tài chính là hoàn toàn đúng đắn. Chi phí tài chính tăng 554.590.229 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 29,64%. Chi phí tài chính của công ty tăng vì trong năm công ty tăng các khoản vay dài hạn. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty cần có những biện pháp để cân bằng chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn tương ứng với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản của công ty trong năm 2011 đã giảm đáng kể tương ứng: 74.195.602 đồng và 70.522.604 đồng. Điều này cho thấy công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý bán hàng và quản lý doanh nghiệp, làm cho chi phí giảm nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả công việc.

Nhìn chung, trong năm 2011 công ty đã thực hiện tốt công tác sản xuất kinh doanh, làm tăng doanh thu thuần. Không những thế, công tác quản lý chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tương đối hiệu quả, đã giảm đáng kể chi phí. Công ty nên tiếp tục phát huy ưu điểm này nhằm góp phần tăng hiệu quả kinh doanh.

Biểu 3.5

Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	MS	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch 2010-2011	
				Số tiền	Tỉ trọng (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	145.249.700.126	161.935.898.521	16.686.198.395	+10,3
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	145.249.700.126	161.935.898.521	16.686.198.395	+10,3
Giá vốn hàng bán	11	139.103.654.581	155.690.077.509	16.586.422.928	+10,65
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	6.146.045.545	6.245.821.012	99.775.467	1,6
Doanh thu hoạt động tài chính	21	118.517.585	59.134.211	(59.383.374)	-100,42
Chi phí tài chính	22	1.316.697.614	1.871.287.913	554.590.299	29,64
-Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.316.697.614	1.817.287.913	544.590.299	29,64
Chi phí bán hàng	24	1.915.690.536	1.841.494.934	(74.195.602)	-4,03
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.577.694.980	1.507.172.376	(70.522.604)	-4,68
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30	1.454.480.000	1.085.000.000	(369.480.000)	+34,05
Thu nhập khác	31		30.000.000	30.000.000	-100

Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Chi phí khác	32				
Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		30.000.000	30.000.000	-100
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	1.454.480.000	1.115.000.000	(339.480.000)	-30,45
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	254.534.000	278.750.000	24.216.000	+8,69
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60	1.199.946.000	836.250.000	(363.696.000)	43,49

d. Phân tích khả năng sinh lời của công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu

Khả năng sinh lời là một vấn đề được các công ty đặc biệt quan tâm chú ý, bởi nó là vấn đề sống còn của mỗi công ty. Công ty luôn đặt ra câu hỏi là làm sao để hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời đạt được trong kỳ cũng như các kỳ sau có sự tăng trưởng ổn định?

Để xác định khả năng sinh lời của Công ty, ta xét các tỷ số tài chính thông qua bảng phân tích tỉ số tài chính (biểu 3.6)

Biểu 3.6

Bảng phân tích các tỷ số tài chính của Công ty CP Vận tải và cung ứng xăng dầu

Chỉ tiêu	Cách xác định	2010	2011	Chênh lệch
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	0,83	0,52	-,031
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$	10,5	6,65	-3,85
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn KD bình quân}}$	3,38	2,02	-1,36

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần phản ánh trong 100 đồng doanh thu thuần mà Công ty thực hiện được có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Như vậy, trong 100 đồng doanh thu thuần ở năm 2010 có 0,83 đồng lợi nhuận sau thuế. Trong năm 2011, tỷ lệ này giảm 0,31 lần. Trong năm 2011, hiệu quả kinh doanh của Công ty chưa tốt, vì giá vốn và chi phí lãi vay tăng làm cho Lợi nhuận sau thuế giảm.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu có ý nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trong năm 2011, 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu được 6,65 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 3,85 đồng so với năm 2010. Như vậy, năm 2011 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu đã giảm

Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn kinh doanh năm 2011 là 2, 02 nghĩa là 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thì thu được 2, 02 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất

này giảm so với năm 2010 là 1,36 lần. Tỷ suất này giảm cho thấy hiệu quả sinh lợi của công ty bị giảm. Công ty nên chú ý quan tâm, tiết kiệm chi phí, đặc biệt là giá vốn nhằm tăng lợi nhuận, tăng tỷ suất sinh lời cho công ty.

Ý kiến 3: Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ trong thời gian tới

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu phần tài sản, ta nhận thấy các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 61,7% tổng tài sản. Trong đó khoản mục “Phải thu khách hàng” có giá trị 21.604.956.038 đồng tương đương chiếm tỷ trọng gần 50%, là con số quá lớn. Chứng tỏ, vốn của công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Đồng thời, công ty cũng bị khách hàng chiếm dụng vốn trong khi công ty đang thiếu vốn, phải đi vay, làm cho chi phí lãi vay tăng lên, giảm lợi nhuận của công ty.

Chính vì vậy, thu hồi được công nợ chính là biện pháp làm giảm tỷ trọng các khoản thu, đồng thời tiền thu về tăng sẽ làm tăng vốn cho sản xuất kinh doanh, giảm nợ vay, chi phí lãi vay và làm tăng lợi nhuận cho công ty. Từ đó, tình hình tài chính ngày càng lành mạnh hơn, giúp công ty phát triển ngày càng bền vững

Biện pháp:

- Phân công chuyên trách cán bộ thu hồi công nợ
- Thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán cho mình
- Thực hiện việc chiết khấu cho khách hàng, thúc đẩy khách hàng trả nợ nhanh. Tỷ lệ chiết khấu linh hoạt đối với các khách hàng

Ý kiến 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng phát triển, phần mềm kế toán được áp dụng nhiều trong kế toán, điều này mang lại hiệu quả to lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, loại hình của doanh nghiệp mình để góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được nhiều Công ty sử dụng hiện nay như : Misa, Admin, Acsoft, Adsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của Công ty như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý. Ví dụ:

Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ MISA SME.NET 2010

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các loại hình doanh nghiệp, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán quản lý mọi hoạt động kinh tế phát sinh của mình.

Ưu điểm

-Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt (nhiều hóa đơn cùng 01 Phiếu chi).

-Bám sát chế độ kế toán, các biểu mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đa dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của đơn vị.

-Tính chính xác: số liệu tính toán trong misa rất chính xác, ít khi xảy ra các sai sót bất thường



Phần mềm kế toán SIMBA

Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán



Ưu điểm;

- Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng.
- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất của Bộ Tài chính
- Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp như: đơn giản, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, công trình, hợp đồng, đơn giản.
- Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác

3.6 Điều kiện để thực hiện các giải pháp

3.6.1. Về phía nhà nước

- Ban hành các chế độ, chuẩn mực, chính sách, luật và văn bản kèm theo hướng dẫn thi hành cụ thể về kế toán
- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vay vốn dễ dàng hơn, tránh tình trạng chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao khả năng sản xuất, kinh doanh, gia tăng lợi nhuận.

3.6.2 Về phía công ty

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ áp dụng kịp thời các chính sách, chuẩn mực của Nhà nước.
- Tăng cường đào tạo về nghiệp vụ, phân công chuyên trách về thu hồi công nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn, gây khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu, đề tài nghiên cứu khoa học “Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu” đã hoàn thành và khái quát được một số vấn đề sau:

* Về mặt lý luận: Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp; cập nhật sửa đổi theo thông tư số 244/2009/TT-BTC

* Về mặt thực tiễn: Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu:

- Công ty đã tiến hành lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Công ty chưa tiến hành sửa đổi mẫu Bảng Cân đối kế toán theo thông tư số 244/2009/TT-BTC
- Công ty chưa tiến hành phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Trên cơ sở tìm hiểu thực tế, đề tài đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu như sau:

- Kiến nghị 1: Công ty cần hoàn thiện công tác lập Bảng Cân đối kế toán theo thông tư số 244/2009/TT-BTC
- Kiến nghị 2: Công ty cần tổ chức công tác phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh
- Kiến nghị 3: Công ty cần tăng cường công tác thu hồi công nợ
- Kiến nghị 4: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán

Vì thời gian có hạn nên đề tài mới chỉ dừng ở phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh và phân tích khả năng thanh toán, khả năng sinh lời mà chưa đi sâu phân tích hiệu quả sử dụng vốn, phân tích nguồn tài trợ. Tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu nếu điều kiện cho phép

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. 2009, “*Chế độ kế toán doanh nghiệp*”. Hà Nội, Nhà xuất bản Tài chính
2. Bộ Tài chính. 2008, “*Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*”, Hà Nội, Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
3. Bộ Tài chính. 2006 “
4. *Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC*”
5. GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2008), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Tài chính
6. TS Nguyễn Năng Phúc. 2006, “*Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Kinh tế quốc dân.
7. Tài liệu sổ sách, báo cáo tài chính năm 2011 và năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Cung ứng xăng dầu.
8. Thông tin từ website: www.webketoan.com, www.vatgia.com. www.ketoan.org